



Dự án được
Liên Minh Châu Âu tài trợ

Erasmus
University
Rotterdam



Dự án được triển khai bởi nhóm các đối tác,
bao gồm Đại học Erasmus, Rotterdam



International Organization for Migration

Dự án được
Tổ chức Di cư Quốc tế thực hiện

THÍCH NGHI VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THÔNG QUA DI CƯ

Một nghiên cứu về trường hợp Đồng bằng sông Cửu Long

Báo cáo này được Liên Minh Châu Âu tài trợ thực hiện và xuất bản. Những ý kiến đưa ra trong báo cáo là ý kiến của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Liên Minh Châu Âu hay Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM). Tên gọi và cách trình bày các nội dung trong báo cáo không phản ánh bất cứ quan điểm nào của IOM về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, lãnh thổ, thành phố hay vùng địa lý nào, hoặc về quyền hạn, hoặc liên quan đến biên giới hoặc ranh giới lãnh thổ của quốc gia, lãnh thổ, thành phố hay vùng địa lý.

IOM tận tụy với nguyên tắc di cư nhân đạo và có trật tự mang lại lợi ích cho người di cư và xã hội. Là một tổ chức liên chính phủ, IOM cùng với các đối tác là các quốc gia thành viên, các tổ chức xã hội và cộng đồng quốc tế cùng phối hợp hành động nhằm: hỗ trợ trong việc đáp ứng với những thách thức về di cư; thúc đẩy việc hiểu biết về những vấn đề của di cư; khuyến khích sự phát triển kinh tế và xã hội thông qua việc di cư; nâng cao nhân phẩm và phúc lợi của người di cư.

Di cư, Môi trường và Biến đổi khí hậu: Bằng chứng cho chính sách (MECLEP) là dự án thực hiện trong ba năm được Liên Minh Châu Âu tài trợ và IOM triển khai thông qua khối liên kết gồm sáu đối tác nghiên cứu. Dự án nhằm tăng cường hiểu biết về mối quan hệ giữa di cư và biến đổi môi trường, trong đó có biến đổi khí hậu. Ngoài ra nghiên cứu mới mẻ này còn nhằm mục đích đưa ra một số khuyến nghị chính sách liên quan đến những đóng góp của việc di cư cho các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu và môi trường. Sáu quốc gia trong dự án gồm Cộng hòa Dominica, Haiti, Kenya, Mauritius, Papua New Guinea và Việt Nam.

Đơn vị thực hiện xuất bản: Tổ chức Di cư Quốc tế
17 route des Morillons
PO Box 17
1211 Geneva 19
Thụy Sĩ
Điện thoại : +41 22 717 91 11
Fax: +41 22 798 61 50
E-mail: hq@iom.int
Trang thông tin điện tử: www.iom.int

Trang bìa: Những chú bé đánh cá ở Đất Mũi (Đồng bằng sông Cửu Long). © IOM 2015 (Hình: Susanne Melde)

© 2016 Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM)

Tất cả quyền được bảo đảm. Không được tái sử dụng, lưu trữ, chuyển giao một phần hoặc toàn bộ báo cáo này dưới bất kỳ hình thức nào, qua công cụ điện tử, cơ, sao chép, thu âm hoặc bất cứ hình thức nào khác mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của IOM.



Dự án được
Liên Minh Châu Âu tài trợ

Erasmus
University
Rotterdam



Dự án được triển khai bởi nhóm các đối tác,
bao gồm Đại học Erasmus, Rotterdam



International Organization for Migration

Dự án được
Tổ chức Di cư Quốc tế thực hiện

THÍCH NGHI VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THÔNG QUA DI CƯ

Một nghiên cứu về trường hợp
Đồng bằng sông Cửu Long

Báo cáo cho IOM, được thực hiện bởi

Han Entzinger và Peter Scholten
Đại học Erasmus, Rotterdam

Lời cảm ơn

Báo cáo này được hoàn thành nhờ có sự hỗ trợ từ nhiều phía. Trước tiên, chúng tôi xin cảm ơn thành viên của 1.232 hộ gia đình đã vui lòng tham gia khảo sát và chia sẻ kinh nghiệm giúp chúng tôi hiểu nhiều hơn về những điểm dễ bị tổn thương của đồng bằng sông Cửu Long. Cảm ơn đại diện các ban ngành địa phương và những cá nhân khác đã tham gia vào các buổi thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sâu. Ngoài ra, chúng tôi còn đặc biệt cảm ơn sự hỗ trợ quý báu từ những đồng nghiệp của chúng tôi ở Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Cần Thơ, Tiến sĩ Trần Thị Phụng Hà, Tiến sĩ Nguyễn Hồng Tín, các giảng viên và sinh viên của khoa, những người đã giúp chúng tôi thực hiện công tác dịch thuật, cả về ngôn ngữ lẫn văn hóa. Cảm ơn các bạn rất nhiều vì điều này!

Chúng tôi trân trọng cảm ơn công sức của những thành viên thuộc Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM). Bà Trần Thị Ngọc Thư ở văn phòng IOM Hồ Chí Minh và bà Vũ Anh Nga ở văn phòng IOM Hà Nội không chỉ đồng hành cùng chúng tôi trong suốt những chuyến khảo sát thực địa năm 2015 mà còn cung cấp cho chúng tôi những thông tin giá trị về những thách thức môi trường và di cư mà Việt Nam đang đối mặt. Ông Joshua Barrett bỏ nhiều công sức phân tích dữ liệu cho chúng tôi tại văn phòng IOM ở Đức, trong khi Lee Sieun đảm bảo dự án MECLEP phức tạp được điều phối suôn sẻ tại IOM Geneva. Chúng tôi cũng nhận được nhiều ý kiến đóng góp giá trị cho bản thảo cuối cùng của báo cáo này từ ông Paul Priest thuộc văn phòng IOM Hà Nội. Cuối cùng, xin cảm ơn Laureen Mkado và Irene Leonardelli đã giúp định hình bản thảo của chúng tôi theo cách trình bày báo cáo của IOM.

Sẽ là thiếu sót nếu không kể đến sự hỗ trợ của những đồng nghiệp của chúng tôi ở Đại học Erasmus Rotterdam, đặc biệt là Ilona van Breugel, không chỉ ở bước xử lý dữ liệu mà còn giải quyết các yêu cầu nặng tính thủ tục và bắt buộc đối với một dự án lớn do Liên minh châu Âu tài trợ. Chúng tôi cũng rất biết ơn Quỹ Phát triển của Liên minh châu Âu và những nguồn tài trợ khác đã giúp chúng tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Cuối cùng, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đến tất cả đồng nghiệp của chúng tôi trong đội ngũ MECLEP vì những cuộc thảo luận rất hữu ích trong ba năm thực hiện dự án. Trên thực tế, việc đảm bảo tính tương đương của các phương pháp tiếp cận và kết quả khảo sát rất khác nhau tại sáu quốc gia của MECLEP là gần như bất khả thi, và chỉ có độc giả mới đánh giá được liệu chúng tôi đã làm được trọn vẹn điều này hay chưa. Xin cảm ơn Tiến sĩ François Gemenne đã khởi xướng dự án MECLEP. Lời cảm ơn này cũng xin gửi đến Tiến sĩ Robert Oakes, người đã dành nhiều thời gian đọc báo cáo và đóng góp những nhận xét hữu ích. Và sau hết, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất đến một vị đồng nghiệp đáng quý, bà Susanne Melde, là điều phối viên của toàn bộ dự án MECLEP. Tinh thần nhiệt huyết bền bỉ của bà đã thật sự giúp chúng tôi hoàn thiện báo cáo này. Cảm ơn tất cả mọi người!

– Rotterdam, tháng 10, 2016
Han Entzinger và Peter Scholten

Mục lục

Lời cảm ơn.....	iii
Tóm tắt báo cáo	ix
1. Giới thiệu.....	1
2. Bối cảnh: Biến đổi khí hậu và Di cư ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	5
2.1. Di cư quốc tế và di cư trong nước ở Việt Nam	5
2.2. Biến đổi khí hậu ở Việt Nam	6
2.3. Di cư và tái định cư trong vùng và xuất cư từ đồng bằng sông Cửu Long	8
3. Phương pháp nghiên cứu.....	11
4. Các phát hiện từ thực tế: Áp lực môi trường và di cư ở đồng bằng sông Cửu Long	17
4.1. Giới thiệu về cuộc khảo sát	17
4.2. Biến đổi khí hậu và áp lực môi trường	18
4.3. Di cư ở mức hộ gia đình	19
4.4. Tác động của hoạt động di cư	23
5. Quản lý di cư	29
5.1. Chính sách của Việt Nam liên quan đến di cư và tái định cư	29
5.2. Dự án tái định cư tại vùng đồng bằng sông Cửu Long và các tác động.....	30
Cà Mau	30
Long An	32
Thành phố Hồ Chí Minh	32
6. Kết luận	35
7. Tài liệu tham khảo.....	39
8. Phụ lục: Hội thảo, thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sâu	43



Danh mục hình và bảng

Hình 1.	Hậu quả của biến đổi khí hậu tại Châu Á	7
Hình 2.	Vị trí của Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Cà Mau và các quận/huyện trong nghiên cứu	12
Hình 3.	Vị trí của sáu xã/phường trong nghiên cứu	13
Hình 4.	Xác suất gia đình sẽ di cư trong mối tương quan với thu nhập của hộ gia đình	23
Hình 5.	Tiền gửi về được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của gia đình (% số tiền gửi về hay đi của tất cả các gia đình).....	25
Hình 6.	Cảm nhận tác động của di cư đối với các khía cạnh khác nhau của đời sống gia đình (% tổng số gia đình có hoạt động di cư)	27
Hình 7.	Mẫu số hộ khẩu (trái) và số tạm trú (phải)	30
Bảng 1.	Các xã/phường được lựa chọn nghiên cứu trong ba tỉnh, thành ở Việt Nam ..	12
Bảng 2.	Số hộ gia đình được phỏng vấn trong mỗi xã/phường, và tỷ lệ số gia đình có thành viên di cư trên tổng số gia đình được phỏng vấn	17
Bảng 3.	Tổng quan các thay đổi về môi trường mà các hộ gia đình trải qua ở các xã, phường tham gia dự án (%)	19
Bảng 4.	Di cư chia theo loại (số tuyệt đối)	20
Bảng 5.	Xác suất các loại di cư dưới tác động của các loại áp lực môi trường.....	21
Bảng 6.	Một số đặc điểm của gia đình có và không có hoạt động di cư vào thời điểm bắt đầu giai đoạn nghiên cứu (2015) (% của tổng số gia đình khảo sát trong mỗi hạng mục)	22
Bảng 7.	Số gia đình nhận tiền gửi về hay gửi tiền đi cho người di cư trong các xã/phường tham gia khảo sát (số tuyệt đối; mỗi trường hợp di cư được tính là 1)	24
Bảng 8.	Các thành viên gia đình sử dụng tiền gửi về, tính theo hộ gia đình (số tuyệt đối).....	25
Bảng 9.	Kỹ năng mới học được của xã có gia đình có người di cư (% tổng số trường hợp di cư được ghi nhận)	26
Bảng 10.	Kỹ năng mới học được và ứng dụng hoặc dạy lại tại nhà (% tổng số trường hợp di cư được ghi nhận)	26
Bảng 11.	Số cụm tái định cư, số hộ gia đình được tái định cư và ngân sách của chương trình tái định cư tại tỉnh Cà Mau, 2006-2020.....	31
Bảng 12.	Số cụm tái định cư, số hộ gia đình tái định cư và ngân sách của chương trình tái định cư tại tỉnh Long An, 2005-2020	32



Hình: Susanne Melde © IOM 2015

Tóm tắt báo cáo

Đồng bằng sông Cửu Long ở phía nam Việt Nam là một trong những điểm nóng trên toàn cầu về biến đổi khí hậu. Khu vực này không chỉ rất lệ thuộc vào các hoạt động nông nghiệp đặc trưng (như đánh cá và nuôi tôm) mà còn dễ bị tổn thương bởi tác động của biến đổi khí hậu, bao gồm cả những hiện tượng biến đổi khí hậu diễn ra từ từ như nước biển dâng, xâm nhập mặn lẫn các hiện tượng biến đổi khí hậu diễn ra đột ngột như bão và lũ.

Có vẻ như biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến các hình thái di cư quan trọng ở miền Nam Việt Nam (chủ yếu là di cư trong nước). Một hành lang di cư đã được hình thành nối vùng đồng bằng sông Cửu Long và các thành phố như Cần Thơ và đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, hoạt động tái định cư cho các hộ gia đình chịu tác động của biến đổi khí hậu tại đồng bằng sông Cửu Long cũng đã được nỗ lực thực hiện. Việt Nam vốn là quốc gia giàu kinh nghiệm về các dự án tái định cư. Sau trận lụt nghiêm trọng năm 2000, chương trình “Sống chung với lũ” được xây dựng nhằm tái định cư quy mô lớn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, nơi có mức độ dễ bị tổn thương cao.

Vấn đề được tập trung giải quyết trong báo cáo này là làm thế nào và lý do tại sao di cư (bao gồm tái định cư) được áp dụng như một chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu tại đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam, và điều này có tác động gì đến người di cư và gia đình họ cũng như nơi xuất cư và điểm đến. Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi phân tích luồng di cư nào đã hình thành trong và xuất phát từ đồng bằng sông Cửu Long. Việc này bao gồm công tác khảo sát quy mô lớn về đặc điểm kinh tế xã hội của các hộ gia đình đã di cư và phân tích áp lực môi trường mà họ gánh chịu.

Tiếp theo, chúng tôi phân tích tác động của việc di cư đối với các hộ gia đình, cũng như đối với nơi xuất cư và điểm đến. Việc này bao gồm các cuộc phỏng vấn sâu với các bên liên quan tại các địa phương có tiếp nhận người nhập cư hoặc có người xuất cư đến một khu vực khác.

Phạm vi nghiên cứu của báo cáo này tập trung vào sáu phường/xã ở ba tỉnh thành khác nhau tại miền Nam Việt Nam. Sáu nơi này bao gồm cả các khu vực có người dân xuất cư và chuyển đến, cả dưới hình thức di cư tự phát lẫn có tổ chức (bao gồm cả tái định cư). Ba tỉnh, thành nói trên là Thành phố Hồ Chí Minh (điểm đến chính), Long An (một tỉnh nông thôn ở gần Thành phố Hồ Chí Minh) và Cà Mau (một tỉnh nông thôn ở cực nam đồng bằng sông Cửu Long).

Phân tích cho thấy phần lớn hộ gia đình di cư không xem biến đổi khí hậu là lý do chính cho quyết định di cư. Có thể họ không nhìn nhận việc di cư là để ứng phó với biến đổi khí hậu, mà để thích ứng với các yếu tố khác, ví dụ như điều kiện kinh tế. Chúng tôi cũng nhận thấy phần lớn những hộ gia đình xem biến đổi khí hậu là một lý do dẫn đến di cư thường đề cập đến các hiện tượng như xói lở bờ, bão và lũ lụt (hơn là các hiện tượng như hạn hán và xâm nhập mặn). Hơn nữa, các hộ gia đình di cư thường có thu nhập thấp và điều kiện nhà ở kém. Có vẻ như các gia đình dễ tổn thương nhất thì mới phải di cư, trong khi các hộ có điều kiện nhà ở và kinh tế tốt hơn có đủ khả năng bám trụ.

Những gia đình di cư thường có cái nhìn tích cực về cuộc sống mới, như thu nhập cao hơn và cơ hội việc làm tốt hơn. Tuy nhiên, tác động từ các khoản tiền gửi về của những gia đình này dường

như còn hạn chế. Phần lớn các hộ gia đình di cư không gửi hay nhận bất kỳ khoản chuyển gửi nào. Trên thực tế, chúng tôi thấy nhiều trường hợp gia đình dưới quê còn phải gửi tiền lên chăm lo cho những người di cư.

Đặc biệt trong trường hợp của Việt Nam, kinh nghiệm về các dự án tái định cư tại đồng bằng sông Cửu Long là một điểm nổi bật (mặc dù vai trò của biến đổi khí hậu như là một nguyên nhân dẫn đến di cư trong những dự án này tương đối mờ nhạt). Những dự án như thế được tiến hành chủ yếu trong các trường hợp xói lở bờ sông, sụt lún đất hoặc khu vực thường xuyên có bão. Vì vậy, Việt Nam có thể cung cấp nhiều bài học kinh nghiệm về các biện pháp tốt nhất để thiết kế những dự án tái định cư. Tái định cư ở nơi tương đối gần với chỗ ở trước đó có vẻ thành công vì các hộ gia đình vẫn duy trì được hoạt động kinh tế của họ. Nếu buộc phải tái định cư xa hơn, kế hoạch tái định cư phải gắn với một chương trình rộng hơn về phát triển kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất nhằm mang lại sinh kế thực sự cho tương lai, bao gồm các hoạt động định hướng học tập và đào tạo nghề. Ngoài ra, chúng tôi cũng nhận thấy trong nhiều trường hợp, tái định cư tạo ra khởi điểm cho hành trình di cư lâu dài hơn, là bước đầu để di cư đến khu vực khác. Về phương diện này, các hành lang di cư từ các tỉnh nông thôn tại đồng bằng đến Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Điều này cho thấy khi có nhận thức tốt hơn về di cư như một chiến lược ứng phó với áp lực môi trường, chúng ta cũng sẽ hiểu biết sâu sắc hơn về sự hình thành các hành lang di cư đến các khu vực trọng điểm như Thành phố Hồ Chí Minh. Trên thực tế, sự phát triển ở đồng bằng sông Cửu Long đã cho thấy tầm quan trọng của tiềm năng di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này càng hợp lý vì trên thực tế sự phát triển kinh tế ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh rõ ràng góp phần thu hút di dân trong khi áp lực môi trường ở đồng bằng sông Cửu Long lại chính là lực đẩy.

Cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam chắc chắn sẽ tiếp tục đối mặt với tình trạng di cư quy mô lớn từ nông thôn lên thành thị, một phần do hệ quả của suy thoái môi trường tác

động lên các vùng nông thôn, và một phần do hiệu ứng thu hút của đời sống và kinh tế thành thị. Phần nào nhu cầu di cư này có thể được giảm thiểu bằng cách đẩy mạnh các nỗ lực chống suy thoái môi trường, giải quyết hiệu quả các hệ lụy, giảm thiểu rủi ro thảm họa và tăng cường khả năng phục hồi sau thảm họa. Tuy nhiên, việc này đôi khi lại không khả thi, và vì vậy di cư sẽ tiếp diễn. Do đó, điều quan trọng hơn là phải gỡ bỏ các rào cản hiện hữu đối với di cư trong nước một cách triệt để. Ngoài ra, các chương trình tái định cư mà Việt Nam đã có kinh nghiệm triển khai nên được tiếp tục và cải thiện nếu phù hợp. Ta cũng cần đặc biệt chú ý đến việc tạo ra đầy đủ và đa dạng cơ hội nghề nghiệp lẫn cơ sở vật chất cho học tập cho các cộng đồng phải tái định cư do suy thoái môi trường.





Hinh: Peter Scholten © 2015



1. Giới thiệu

Biến đổi môi trường có thể là một động lực quan trọng cho di cư, cụ thể đối với các khu vực dễ tổn thương do hậu quả của biến đổi khí hậu như lũ lụt, úng ngập, hạn hán và xói lở. Thực ra “di cư do môi trường” không phải là khái niệm mới trong các tài liệu nghiên cứu về di cư. Từ trước đến nay đã có rất nhiều đợt di cư để ứng phó với biến đổi khí hậu và rộng hơn là sự thay đổi môi trường. Tuy nhiên, một nghiên cứu gần đây cho thấy mặc dù khó đo lường quy mô “di cư do môi trường” (M. 2009; Entzinger và cộng sự, 2010), nhiều dấu hiệu quan trọng chỉ ra rằng hiện tượng này đang diễn ra ngày càng phổ biến để ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

Một số trường hợp cho thấy rất rõ rằng sự thay đổi môi trường là nguyên nhân di cư, cả trong nước và quốc tế. Đây dường như chính là cách ứng phó với các sự kiện khí hậu biến đổi đột ngột như gió xoáy, bão nhiệt đới, lũ lụt và động đất. Trong những tình huống như vậy, thuật ngữ “tạm lánh” (displacement) thường được sử dụng hơn là “di cư” (migration). Tuy nhiên, trong các quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ (như úng ngập, xâm nhập mặn, hạn hán, nước biển dâng), ta không dễ tách biệt di cư do môi trường với các động cơ di cư khác, đặc biệt là kinh tế. Suy thoái môi trường có thể làm suy giảm hoặc ít nhất thay đổi cơ cấu sinh kế ở một số khu vực cụ thể, khiến người dân phải di cư. Tuy nhiên, quá trình này có thể kéo dài vài năm hoặc thậm chí lâu hơn.

Dự án Di cư, môi trường và biến đổi khí hậu: Bằng chứng cho chính sách (MECLEP) được tiến hành nhằm mục đích nâng cao hiểu biết lý thuyết và thực tiễn về quan hệ giữa biến đổi môi trường và di cư. Cụ thể, dự án chú trọng nghiên cứu khả năng đưa ra chiến lược thích nghi để ứng phó với biến đổi khí hậu của những hình thức di cư khác

nau (tự phát, bắt buộc, hoặc có tổ chức) (Lackzo and Aghazarm, 2009; Black và cộng sự, 2011). Theo nghĩa rộng, thay đổi môi trường bao gồm cả các quá trình biến đổi môi trường diễn biến đột ngột hay diễn biến từ từ. Con người có thể ứng phó với biến đổi khí hậu theo nhiều cách khác nhau. Họ có thể xây dựng các chiến lược ngăn chặn suy thoái môi trường và các biện pháp kỹ thuật để giải quyết các hệ quả của biến đổi khí hậu (như đắp đê).

Di cư có thể là một trong các chiến lược để ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong đó cá nhân hoặc cả hộ gia đình có thể chọn lựa di cư vĩnh viễn hay thời vụ đến khu vực khác ít bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Vấn đề di cư còn bao gồm các chiến lược hoặc chính sách hợp tác nhằm thúc đẩy di cư từ các vùng bị ảnh hưởng đến những khu vực an toàn hơn để người di cư có cơ hội việc làm mới, thường gọi là chiến lược tái định cư. Trong bối cảnh dự án MECLEP, “tái định cư” được định nghĩa là “di cư tự nguyện dài hạn, trong đó đặc biệt chú trọng việc tái thiết sinh kế tại một nơi khác” (IOM, 2014).

Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là Việt Nam) là một trong những quốc gia đã và đang gánh chịu hậu quả của biến đổi khí hậu ở một số vùng cụ thể. Có lẽ một trong những vùng dễ bị tổn thương nhất là đồng bằng sông Cửu Long ở miền Nam Việt Nam. Với địa hình thấp, khu vực có tầm quan trọng lớn đối với kinh tế Việt Nam này đang phải chịu những tác động rõ rệt và ngày càng nghiêm trọng từ lũ trên sông Cửu Long, xói lở bờ cũng như xâm nhập mặn và nước biển dâng. Hơn nữa, tính dễ tổn thương của vùng này còn bắt nguồn từ sự lệ thuộc lớn vào các hình thức nông nghiệp và ngư nghiệp, vốn dễ bị biến đổi khí hậu tác động. Điều này góp phần tạo ra những



luồng di cư trong nước khác nhau đến các thành thị lớn hơn trong đồng bằng sông Cửu Long như Cà Mau và Cần Thơ, và đến đô thị lớn nhất trong khu vực, Thành phố Hồ Chí Minh. Di cư tự phát là một phần của dòng di cư này, tuy nhiên Việt Nam cũng là một trong những nước đầu tiên xây dựng chính sách tái định cư ở quy mô nhất định (Chun và Sang, 2012; Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2014).

Vấn đề được tập trung giải quyết trong báo cáo này là làm thế nào và lý do tại sao di cư (bao gồm tái định cư) có thể được xem như một chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu tại đồng bằng sông Cửu Long, và điều này có tác động gì đến người di cư và gia đình họ cũng như nơi xuất cư và điểm đến. Để trả lời câu hỏi này, đầu tiên, chúng tôi phân tích luồng di cư nào đã hình thành trong và xuất phát từ đồng bằng sông Cửu Long. Đây là một phân tích sâu về đặc điểm kinh tế xã hội của các hộ gia đình đã di cư và phân tích áp lực môi trường mà họ gánh chịu. Tiếp theo, chúng tôi phân tích tác động của việc di cư đối với các hộ gia đình này, cũng như đến nơi xuất cư và nơi tiếp nhận. Dữ liệu cho phân tích lấy từ các cuộc phỏng vấn sâu các bên liên quan tại các địa phương có tiếp nhận người di cư đến hoặc có xuất cư đi một khu vực khác.

Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ tóm tắt bối cảnh của biến đổi khí hậu và di cư tại đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm đánh giá các thách thức môi trường cũng như tổng quan về di cư nội trong vùng và di cư ra ngoài vùng. Sau đó là phần trình

bày chi tiết về thiết kế và phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong báo cáo này. Tiếp đến là phân tích sâu về thực trạng di cư để ứng phó với biến đổi khí hậu và các ý nghĩa sâu xa hơn của nó. Các chính sách hướng đến những luồng di cư này, dù trực tiếp hay gián tiếp, cũng sẽ được phân tích. Cuối cùng, chúng tôi sẽ rút ra bài học từ các phân tích để cho thấy di cư được xem như một chiến lược ứng phó với thách thức môi trường như thế nào: nghiên cứu đóng góp gì cho chính sách di cư, và nghiên cứu này tăng cường thêm những hiểu biết gì về biến đổi khí hậu và di cư?



Hinh: Peter Scholten © 2015



2. Bối cảnh: Biến đổi khí hậu và di cư ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Việt Nam đã có lịch sử lâu đời về di cư trong nước và quốc tế. Kháng chiến chống Mỹ kết thúc (1975) cũng là thời điểm bùng nổ di cư quy mô lớn đến các nước khác. Ngoài ra, trong nước cũng xảy ra hiện tượng di cư tự phát và di cư theo kế hoạch của chính phủ từ khu vực thành thị đến nông thôn, từ Bắc vào Nam và từ thành phố đến các vùng kinh tế mới phát triển trên cả nước (Trần và Nguyễn, 2015). Việt Nam đã có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện di cư theo kế hoạch. Điều này có lẽ phần nào có thể lý giải vì sao Việt Nam có phần vượt trội hơn các quốc gia khác trong việc triển khai các chương trình quốc gia về tái định cư để ứng phó với áp lực môi trường. Từ cuối

những năm 1990, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện chiến lược phối hợp thúc đẩy di cư tại các vùng đặc biệt dễ tổn thương dưới tác động của biến đổi khí hậu.

Trong phần này, chúng tôi sẽ thảo luận bối cảnh của mối quan hệ giữa di cư và biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Mở đầu báo cáo là phần tổng quan về những áp lực khí hậu mà Việt Nam đang đối mặt, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long tại miền Nam. Tiếp theo đó, chúng tôi sẽ khái quát các luồng di cư trong nước, tập trung vào di cư trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và di cư từ khu vực này sang các nơi khác.

2.1. Di cư quốc tế và di cư trong nước ở Việt Nam

Lịch sử hiện đại của Việt Nam đã ghi dấu rất nhiều luồng di cư. Đặc biệt là cuộc di cư quốc tế ồ ạt trong kháng chiến chống Mỹ và ngay sau đó. Làn sóng di cư này bao gồm cả những người thường được gọi là “thuyền nhân”. Phần lớn trong số họ được tị nạn ở các nước khác, và sau này gia đình họ cũng sang định cư theo. Rất nhiều người Việt Nam định cư tại Mỹ. Con số này đã tăng lên từ 231.000 người năm 1980 lên gần 1.3 triệu người năm 2012 (Rkasnuam và Batalova, 2014). Việt Nam cũng đã gửi nhiều lao động ra nước ngoài làm việc, hầu hết theo các chương trình xuất khẩu lao động khác nhau. Vào những năm 1980, người lao động thường sang các nước xã hội chủ nghĩa ở Trung Âu đặc biệt là Cộng hòa Dân chủ Đức cũ rồi nhiều người định cư hẳn tại đó. Về sau, Việt Nam cũng ký các thỏa thuận xuất khẩu lao động tương tự để gửi lao động có tay nghề cũng như lao động phổ thông sang các nước gần hơn đặc biệt là Đài Loan, Hàn Quốc và Malaysia (Nguyễn, 2014). Nhiều công dân Việt Nam cũng đã rời đất nước để kết hôn và học tập. Trong khi

đó, di cư vào Việt Nam lại kém hơn rất nhiều, ít nhất trong vài thập kỷ qua. Hầu hết những người di cư về Việt Nam là những người Việt Nam quay về sau khi kết thúc hợp đồng lao động ở nước ngoài.

Tuy có những hình thức di cư quốc tế như vậy, nhưng từ cuối những năm 1970 và trong những năm 1980 di cư chủ yếu diễn ra trong nước. Sau chiến tranh, làn sóng di cư từ thành thị về nông thôn đã diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt tại khu vực phía Nam. Cũng trong những năm 1980, di cư giữa các vùng nông thôn theo kế hoạch cũng đã diễn ra ở một quy mô nhất định (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016). Tuy nhiên, đặc biệt từ đầu thời kỳ Đổi mới Kinh tế năm 1986, kinh tế phục hồi làm dấy lên phong trào di cư từ nông thôn đến thành thị. Tốc độ phát triển kinh tế nhanh của nền kinh tế Việt Nam đặc biệt tại các khu vực thành thị lớn như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội tạo ra “lực hút” cho hiện tượng di cư.

Cần lưu ý rằng ở Việt Nam, người di cư (trong nước) được định nghĩa là người trên 5 tuổi hiện đang sinh sống hơn một năm tại một đơn vị hành chính cụ thể khác với đơn vị hành chính đã sinh sống cách đây 5 năm tại thời điểm tiến hành khảo sát (CCSC, 2010). Quy mô di cư “nội địa” cũng có ý nghĩa rất quan trọng. Năm 2009,

theo định nghĩa trên, khoảng 3,4 triệu người Việt Nam được xem là người di cư liên tỉnh/thành. Các luồng di cư nội địa chủ yếu bao gồm di cư từ vùng đồng bằng Sông Hồng (ở miền Bắc) vào Hà Nội, từ vùng núi miền Trung và từ đồng bằng sông Cửu Long vào Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Biến đổi khí hậu ở Việt Nam

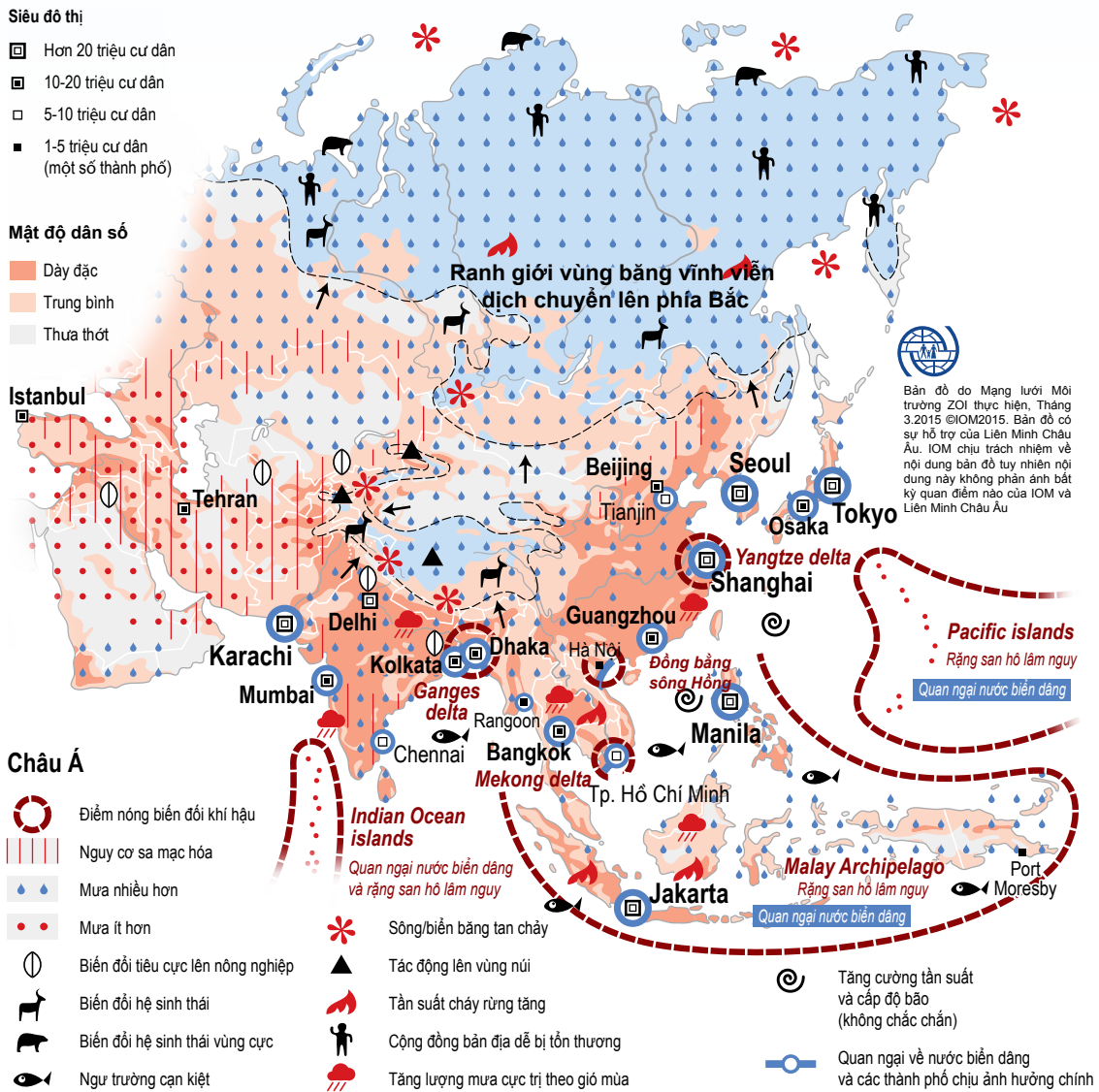
Việt Nam là một trong những điểm nóng trên toàn cầu về tác động của biến đổi khí hậu (xem Hình 1). Các vùng miền khác nhau ở Việt Nam cũng đang đối mặt với vô số thách thức về môi trường khác nhau. Theo dự báo, khi nhiệt độ hàng năm tăng thêm 2-3°C thì tới năm 2100, mực nước biển sẽ dâng lên khoảng 42-72 cm tại một số vùng ven biển, và đặc biệt tại miền Bắc, lượng mưa sẽ tăng thêm đến 150%.

– (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016).

Thực tế này phản ánh tác động của nhiều hiện tượng biến đổi môi trường diễn biến từ từ và đột ngột. Về những hiện tượng diễn biến đột ngột, Việt Nam đã phải hứng chịu nhiều cơn bão trong thập kỷ qua. Một trong những cơn bão gần đây vào năm 2014 đã gây ra thiệt hại vô cùng lớn, đặc biệt cho các tỉnh phía Bắc Việt Nam. Trong khi các tỉnh miền núi thường xuyên có lũ quét thì những vùng trũng ở đồng bằng Sông Hồng ở miền Bắc và đồng bằng sông Cửu Long tại miền Nam thường có lũ sông (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016).

Về những hiện tượng diễn biến từ từ, mực nước biển dâng là mối lo lớn cho nhiều vùng trũng tại Việt Nam đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Theo dự báo, vào năm 2040, mực nước biển quanh khu vực này sẽ tăng thêm 30 cm hoặc cao hơn (Lukyanets và cộng sự, 2015). Cùng với nước biển dâng là hiện tượng nhiễm mặn ở các vùng trũng. Đặc biệt ở những vùng phụ thuộc vào nông nghiệp, nhiễm mặn làm tăng nguy cơ mất mùa cho một số loại cây trồng như lúa nước (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016). Thêm vào đó, suy thoái đất và suy thoái rừng gia tăng không chỉ do biến đổi khí hậu mà còn do dân số quá đông (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016).

Hình 1: Hậu quả của biến đổi khí hậu tại Châu Á



Nguồn: IOM, 2015.

Hình 1 cho thấy, vùng đồng bằng sông Cửu Long là một trong những khu vực có nguy cơ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ biến động môi trường tại Châu Á và trên thế giới. Nhiều thách thức môi trường xảy ra đồng thời và có tác động cộng hưởng với nhau tại khu vực này. Đó là lý do tại sao đồng bằng sông Cửu Long được chọn là một trong những khu vực nghiên cứu của dự án MECLEP. Sông Mekong nhận nước từ băng tan của dãy Himalaya và nước mưa từ các phụ lưu ở nhiều nước (Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Myanmar và Campuchia) rồi đổ ra biển Đông. Hạ lưu sông là vùng đồng bằng đất đai rất màu mỡ, là nơi cư ngụ của hơn 18 triệu người. Sự

phụ thuộc vào sản xuất nông sản đặc thù (như gạo, cá và hoa quả) và nền công nghiệp và dịch vụ còn tương đối kém phát triển ở nhiều vùng làm cho đồng bằng sông Cửu Long đặc biệt dễ bị tổn thương trước biến động môi trường đối với nông nghiệp. Những biến động này bao gồm mực nước biển dâng, xâm nhập mặn, lũ lụt trên sông và xói lở bờ. Hơn một nửa số dân vùng đồng bằng sông Cửu Long sinh sống tại những khu vực không cao quá 2m trên mực nước biển và lượng người đang sinh sống tại những khúc sông có nguy cơ lũ lụt theo mùa thậm chí còn nhiều hơn nữa.

THÍCH NGHI VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THÔNG QUA DI CƯ

Một nghiên cứu về trường hợp Đồng bằng sông Cửu Long

Trong mười năm qua, mức độ và tần suất của lũ lụt đã tăng lên. Trong giai đoạn 2009-2014, hơn 28.000 ngôi nhà tại đồng bằng sông Cửu Long đã bị ngập lụt với tổng thiệt hại hơn 240 tỷ đồng (tương đương 9,8 triệu Euro hoặc 11 triệu đô la Mỹ) (Scholten và Entzinger, 2015). Đây chính là do tác động của hiện tượng ấm lên toàn cầu làm cho băng tuyết ở dãy Himalaya tan chảy nhiều hơn và đổ về lưu vực sông Cửu Long trong khoảng

thời gian ngắn hơn. Đồng thời, hiện tượng ấm lên toàn cầu cũng làm mực nước biển dần tăng lên ảnh hưởng đến ngư nghiệp ở các vùng ven biển cũng như gây ra hiện tượng xâm nhập mặn và suy thoái đất nông nghiệp (xem thêm ở Hà, 2012). Cuối cùng, những cơn bão theo mùa cũng ngày càng mạnh không những ảnh hưởng đến các vùng duyên hải (Koubi và cộng sự, 2016), mà còn góp phần làm xói mòn đất.

2.3. Di cư và tái định cư trong vùng và xuất cư từ đồng bằng sông Cửu Long

Áp lực môi trường lên vùng đồng bằng sông Cửu Long vốn dễ bị tổn thương đã góp phần tạo nên các luồng di cư lớn trong thập kỷ qua. Luồng di cư này bao gồm di cư nội vùng, cũng như sự hình thành hành lang di cư giữa vùng đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Trong giai đoạn từ năm 2004-2009, di cư thuần từ vùng đồng bằng sông Cửu Long vào khu vực Đông Nam Bộ (bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh) đã đạt đến 714.000 người. Tính đến nay, đây là hành lang di cư lớn nhất ở Việt Nam (Tổng cục thống kê Việt Nam, 2009). Di cư vào đô thị với quy mô nhỏ hơn cũng đang diễn ra trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt đến các thành phố trực thuộc tỉnh và thành phố Cần Thơ (Hà, 2012). Di cư từ các tỉnh khác của Việt Nam đến vùng đồng bằng sông Cửu Long rất ít, mặc dù nghiên cứu của chúng tôi cho thấy người dân (cá nhân và hộ gia đình) đôi khi di cư qua lại giữa vùng đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh.

Người di cư tự phát từ vùng đồng bằng sông Cửu Long gặp phải một số trở ngại do hệ thống đăng ký lưu trú của Việt Nam, hay còn gọi là hệ thống hộ khẩu. Trong đó, việc tiếp cận các dịch vụ như y tế và giáo dục phụ thuộc vào cuốn sổ hộ khẩu. Để được hưởng đầy đủ các dịch vụ địa phương, người di cư phải đăng ký lưu trú tại xã/phường nơi họ muốn sinh sống (Đặng, 2009) gồm đăng ký thường trú hoặc tạm trú. Nếu không đăng ký, người di cư sẽ không được hưởng các dịch vụ này

hoặc phải quay trở về địa phương cũ. Tuy đã có luật để đăng ký lưu trú của người di cư giữa các tỉnh hiệu quả hơn, nhưng nghiên cứu cho thấy rằng luật này vẫn chưa có tác động đáng kể (Chun và Sang, 2012; Demombynes và Vũ, 2016).

Người di cư hiện chiếm 21% dân số Thành phố Hồ Chí Minh (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016). Người di cư không chỉ đến từ miền Bắc Việt Nam mà còn từ vùng đồng bằng sông Cửu Long. Cư dân nơi đây có thể có thu nhập cao hơn gấp 5-7 lần thu nhập trung bình từ nghề làm nông ở các vùng nông thôn.

Bên cạnh di cư nội địa tự phát, Việt Nam cũng có nhiều kinh nghiệm trong các chính sách di dân (hoặc tái định cư). Như đã đề cập ở phần trước, tái định cư theo kế hoạch được khởi xướng ngay sau khi kháng chiến chống Mỹ kết thúc năm 1975. Từ khoảng năm 1996, Việt Nam đã có thêm các chương trình tái định cư để thích ứng với biến đổi môi trường. Sau trận lụt nghiêm trọng năm 2000, ý thức về sự cần thiết của việc tái định cư để thích ứng với biến đổi môi trường đã được nêu rõ trong một chương trình toàn diện của chính phủ với tên gọi “Sống chung với lũ” (Võ và Mushtaq, 2011). Chương trình đã thực hiện tái định cư cho hơn 90.000 hộ gia đình trong vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2009-2013 (Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung Ương, 2009; Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2014: 3).



Hình: Susanne Melde © IOM 2015

3

3. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo này tập trung nghiên cứu xem di cư (bao gồm tái định cư, di cư tự phát, tạm lánh) có thể được coi là một chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu không, và nếu có thì tác động của chiến lược này như thế nào. Đồng bằng sông Cửu Long ở miền Nam Việt Nam là khu vực điều tra chính của dự án. Dự án này có thiết kế của một nghiên cứu tình huống khai mở (revelatory case study) xuất phát từ thực tế là biến đổi khí hậu có tác động đáng kể lên đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời tình trạng di dân tự phát và di dân có tổ chức sang các đô thị và Thành phố Hồ Chí Minh diễn ra mạnh mẽ trong khu vực này. Kết quả nghiên cứu này không thể phổ quát cho toàn bộ đất nước do điều kiện của các khu vực khác ở Việt Nam có thể không giống như ở đồng bằng sông Cửu Long.

Nhằm hiểu rõ hơn bản chất của tình trạng di cư do ảnh hưởng của môi trường trong và ngoài khu vực đồng bằng sông Cửu Long cũng như để trả lời câu hỏi nghiên cứu trên, báo cáo này sẽ giải đáp các câu hỏi cụ thể như sau:

- Đặc điểm kinh tế - xã hội của các hộ gia đình có một, một vài hoặc tất cả thành viên quyết định di cư (bao gồm tái định cư, di cư tự phát hay tạm lánh) là gì?
- Các hộ gia đình này gặp các áp lực môi trường nào?
- Tác động của việc di cư đối với các hộ gia đình, địa phương nơi họ rời đi và chuyển đến là gì?
- Ở mức độ nào di cư có thể được coi là chiến lược ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu?

Dự án tập trung vào một số khu vực cụ thể ở đồng bằng sông Cửu Long. Cụ thể, dự án đã nghiên cứu sáu xã/phường của ba quận/huyện thuộc ba tỉnh/thành. Đây là các khu vực người dân di cư rời đi và chuyển đến dưới hình thức di cư tự phát và có tổ chức (bao gồm cả tái định cư). Ba tỉnh/thành nói trên là Thành phố Hồ Chí Minh (điểm đến chính), Long An (một tỉnh nông nghiệp ở gần Thành phố Hồ Chí Minh) và Cà Mau (tỉnh nông nghiệp ở cực nam đồng bằng sông Cửu Long).

Cà Mau là tỉnh phụ thuộc nhiều vào hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, đặc biệt dễ bị tác động bởi các biến động bất lợi của môi trường. Đây chính là một trong những lý do khiến Cà Mau là một trong các địa phương có nhiều người dân di cư đến các tỉnh khác trong đồng bằng sông Cửu Long. Như chúng ta thấy, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương chính tiếp nhận người di cư đến từ không chỉ khu vực đồng bằng sông Cửu Long mà còn từ các vùng miền khác trong nước. Long An là tỉnh “trung gian” giữa hai tỉnh/thành nói trên, nghĩa là tỉnh này đồng thời tiếp nhận người di cư (ví dụ, từ Cà Mau) và người chuyển đi (thường là đến Thành phố Hồ Chí Minh). Hiện tượng di cư cũng diễn ra ngay trong một tỉnh.

Do vậy, việc lựa chọn ba tỉnh/thành nói trên giúp chúng ta thấy được sự phát triển của hành lang di cư từ các khu vực khác nhau ở đồng bằng sông Cửu Long dưới nhiều hình thức tác động cụ thể của áp lực môi trường; trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những điểm đến chính của người di cư trong nước. Dự án chọn ra hai xã/phường của một quận/huyện trong các tỉnh/thành trên để tiến hành nghiên cứu (xem chi tiết trong Bảng 1). Khi lựa chọn các xã/phường, chúng tôi đảm bảo nghiên cứu các yếu tố áp lực môi trường khác nhau tại các địa phương, đồng thời sao cho mẫu nghiên cứu bao gồm các dự án tái



định cư. Vĩnh Lợi, một trong các xã được chọn tại Long An, là địa phương có nhiều dự án tái định cư. Sở dĩ chúng tôi đưa các trường hợp tái định cư vào dự án nghiên cứu này là do Việt Nam có nhiều kinh nghiệm về tái định cư để chia sẻ với

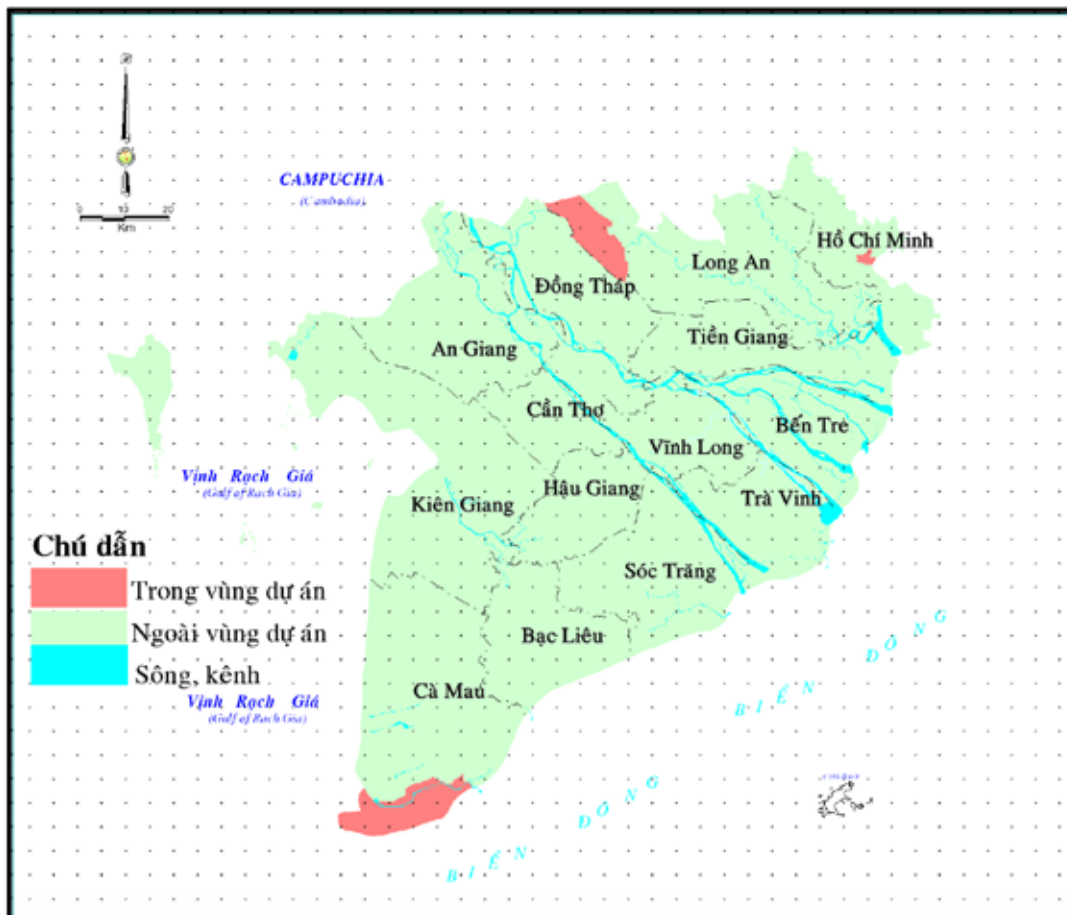
các quốc gia khác trong dự án MECLEP. Hình 2 và 3 cho thấy vị trí của các tỉnh/thành, quận/huyện và các xã/phường.

Bảng 1: Các xã/phường được lựa chọn nghiên cứu trong ba tỉnh/thành ở Việt Nam

Tỉnh/thành phố	Quận/huyện	Dân số trong quận/huyện (2013)	Xã, phường
Thành phố Hồ Chí Minh	Quận 7	274,828	Tân Phú
			Bình Thuận
Long An	Tân Hưng	48,480	Vĩnh Thạnh
			Vĩnh Lợi
Cà Mau	Ngọc Hiển	78,861	Tân Ân
			Đất Mũi

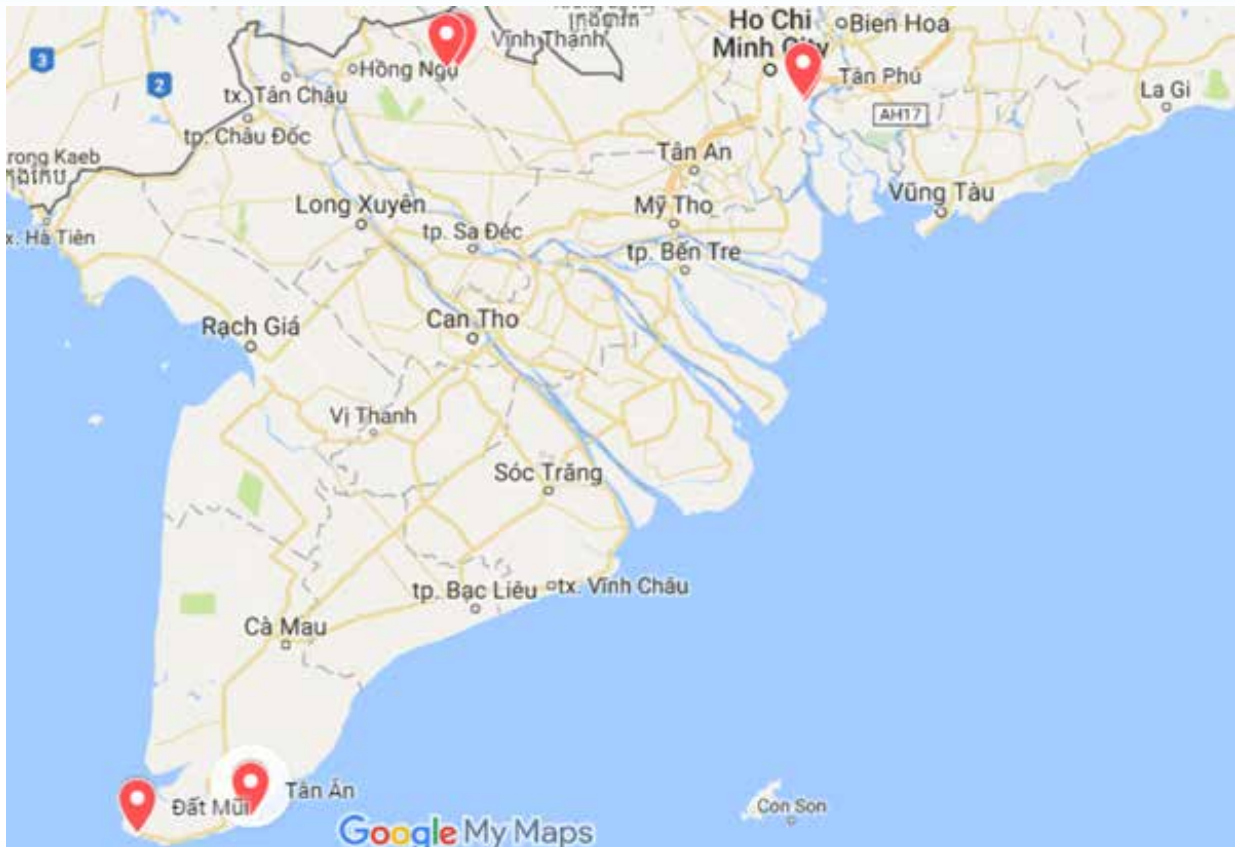
Nguồn: Dự án nghiên cứu MECLEP, 2015, và Trần và Nguyễn, 2015.

Hình 2: Vị trí của Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Cà Mau và các quận/huyện nghiên cứu



Nguồn: Trần và Nguyễn, 2015.

Hình 3: Vị trí của sáu xã/phường nghiên cứu



Nguồn: Bản đồ Google, 2016.

Để trả lời các câu hỏi nói trên, dự án đã áp dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, trong đó bao gồm khảo sát các hộ gia đình trên quy mô lớn ở các khu vực nghiên cứu và các phương pháp khác để thu nhận quan điểm của các bên có liên quan (như tổ chức hội thảo, trao đổi và phỏng vấn các bên hữu quan). Dự án đã phối hợp chặt chẽ với khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, trường Đại học Cần Thơ ở miền Nam Việt Nam khi thực hiện các chuyến đi thực địa. Dưới đây là các công cụ nghiên cứu được sử dụng trong dự án.

- **Nghiên cứu tài liệu thứ cấp.** Để chuẩn bị cho dự án, chúng tôi cũng đã tiến hành nghiên cứu tài liệu thứ cấp về biến đổi khí hậu và di dân ở Việt Nam nói chung đã được thực hiện. Nghiên cứu cung cấp cho dự án các thông tin và kiến thức cập nhật nhất trong lĩnh vực này và do Phó giáo sư, Tiến sỹ Đặng Nguyễn Anh, Phó

chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Viện trưởng Viện Xã hội học tại Hà Nội, Irene Leonardelli và Alicia Ana Dipierri của Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) thực hiện. Nghiên cứu đã được xuất bản dưới hình thức một báo cáo riêng (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016).

- **Nghiên cứu thực địa.** Để chuẩn bị cho nghiên cứu thực địa và thu thập thêm thông tin về quan điểm của các bên hữu quan ở các tỉnh, thành đối với việc coi di cư là một chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu, dự án đã tiến hành các chuyến khảo sát đến nhiều địa điểm nghiên cứu. Toàn bộ đoàn nghiên cứu đã đến làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và Cà Mau vào tháng 6/2015. Dự án đã tổ chức hai hội thảo ở Cần Thơ và Cà Mau. Trong hai hội thảo này, đoàn chuyên gia đã gặp gỡ với các cán bộ cấp quốc gia, tỉnh/ thành và địa phương (xem

chi tiết trong phần Phụ lục). Đoàn chuyên gia cũng đã tới thăm một số điểm nghiên cứu điển hình ở đồng bằng sông Cửu Long, tại đây chúng tôi đã gặp gỡ và trao đổi với người dân địa phương chịu tác động của những biến đổi về môi trường.

- **Phỏng vấn nhóm.** Dự án đã tổ chức các cuộc phỏng vấn nhóm ở ba tỉnh thành nói trên để hỗ trợ việc nghiên cứu và thu thập thông tin của địa phương về các tác động của biến đổi khí hậu cũng như chính sách liên quan đến di cư (và các dự án tái định cư, nếu có). (Xem chi tiết ở phần Phụ lục).
- **Khảo sát hộ gia đình.** Dự án đã thực hiện khảo sát hộ gia đình với 1.232 hộ ở sáu xã/phường được lựa chọn. Bảng hỏi có cấu trúc đầy đủ gồm 95 câu hỏi. Các câu hỏi này được lấy từ một biểu khảo sát (bản gốc tiếng Anh) dịch ra tiếng Việt và được nhóm chuyên gia dự án MECLEP cùng với các đối tác nghiên cứu trong nước điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh ở Việt Nam. Khảo sát này do các chuyên gia nghiên cứu của khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, trường Đại học Cần Thơ thực hiện dưới sự chỉ đạo của Tiến sỹ Trần Thị Phụng Hà và Tiến sỹ Nguyễn Hồng Tín. Mẫu khảo sát bao gồm các hộ gia đình có và không có thành viên di cư. Các hộ gia đình ở mỗi xã/phường tham gia dự án được lựa chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn.

- **Phỏng vấn sâu.** Để hiểu được bối cảnh chính sách về di cư và biến đổi khí hậu, dự án đã thực hiện phỏng vấn các bên có liên quan chính ở các tỉnh thành và xã/phường tham gia dự án. Dự án đã phỏng vấn 36 người (Xem chi tiết ở phần Phụ lục).



Hinh: Peter Scholten © 2015



4. Các phát hiện từ thực tế: Áp lực môi trường và di cư ở đồng bằng sông Cửu Long

4.1. Giới thiệu về cuộc khảo sát

Chương này trình bày các phát hiện từ dữ liệu khảo sát thực địa của nghiên cứu về biến đổi khí hậu, di cư và tác động của chúng tại đồng bằng sông Cửu Long. Nội dung phân tích chính trong phần này là thông tin từ các hộ gia đình tham gia khảo sát tại các địa điểm nói trên. Các phân tích về chính sách trên cơ sở các dữ liệu khác của nghiên cứu như các cuộc họp với các bên liên quan và phỏng vấn sâu sẽ được đề cập đến ở chương tiếp theo. Các câu hỏi chính của chương này là:

- Đặc điểm kinh tế - xã hội của các hộ gia đình có một, một vài hoặc tất cả thành viên quyết định di cư (bao gồm tái định cư, di cư tự phát hay tạm lánh) là gì?
- Các hộ gia đình này gặp những áp lực môi trường nào?
- Tác động của việc di cư đối với các hộ gia đình, địa phương nơi họ rời đi và chuyển đến là gì?

Chúng tôi đã phỏng vấn thành công 1.232 hộ gia đình trong quá trình khảo sát. Bảng 2 cho thấy số cuộc phỏng vấn thực hiện ở mỗi xã/phường trong quá trình khảo sát. Bảng này cũng cho thấy tỷ lệ số hộ có ít nhất một thành viên di cư trong xã/phường. Hầu như 2/3 (65%) số hộ được phỏng vấn đều có thành viên di cư, nghĩa là có ít nhất một thành viên chuyển đến sinh sống ở một địa điểm khác trong ít nhất ba tháng trong 10 năm qua. Trong một số trường hợp, các cá nhân này đã quay trở về. Tuy nhiên họ có thể vẫn đang sinh sống ở nơi khác, hoặc có thể di chuyển giữa nơi ở cũ và mới trong một thời gian dài. Bảng 2 cho thấy tỷ lệ các gia đình có thành viên di cư giữa các xã/phường khá khác nhau.

Bảng 2. Số hộ gia đình được phỏng vấn trong mỗi xã/phường, và tỷ lệ số gia đình có thành viên di cư trên tổng số gia đình được phỏng vấn

Tỉnh/thành phố	Xã, phường	Số hộ được phỏng vấn	Hộ gia đình có người di cư
Thành phố Hồ Chí Minh	Bình Thuận	200	37%
	Tân Phú	200	73%
Long An	Vĩnh Thạnh	205	46%
	Vĩnh Lợi	206	95%
Cà Mau	Tân Ân	208	56%
	Đất Mũi	213	84%
Tổng		1.232	65%

Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.

4.2. Biến đổi khí hậu và áp lực môi trường

Các câu hỏi đầu tiên khi khảo sát các hộ gia đình ở sáu xã/phường được lựa chọn tham gia dự án là về kinh nghiệm của họ đối với biến đổi môi trường: họ có trải qua những thay đổi đó trong mười năm qua không? Nếu có, những thay đổi đó là gì? Cuộc khảo sát cho thấy hạn hán, lũ lụt, lốc xoáy, bão biển, xói lở và thủy triều (hầu hết tất cả các hiện tượng “khác” đều là “thủy triều”) là những hiện tượng có tác động lớn nhất đến sáu xã/phường tham gia dự án (xem Bảng 3). Tuy nhiên, bản chất của các thay đổi về môi trường diễn ra ở các xã/phường là khác nhau. Điều này có thể đoán trước được do loại áp lực môi trường tác động lên một địa phương phụ thuộc nhiều vào vị trí địa lý của địa phương đó. Do vậy, hầu hết các hiện tượng thủy triều tác động lên hai địa phương ở vùng duyên hải đông nam, trong khi xã Vĩnh Thạnh và Tân Ân nằm ở khu vực phía trên của sông và ngay tại vùng đồng bằng lại dễ bị tác động của hạn hán, lốc xoáy và lũ lụt. Tân Phú, một phường ở Thành phố Hồ Chí Minh dường như ít bị tác động bởi thiên tai trong thập kỷ qua.

Các phát hiện cho thấy hai xã ở tỉnh Long An đặc biệt dễ bị tác động bởi lũ lụt; ngoài ra hai xã này còn phải gánh chịu tác động của lốc xoáy và hạn hán. Đây là thách thức lớn do cả hai xã Vĩnh Thạnh và Vĩnh Lợi đều phụ thuộc nhiều vào hoạt động canh tác nông nghiệp (trồng lúa) và đánh bắt trong các vùng ngập nước ở đồng bằng sông Cửu Long. Sự khác biệt về nguy cơ gây tổn thương giữa hai xã này cũng cho thấy tính địa phương của các biến đổi về môi trường. Hai xã này đều ở trong một tỉnh và có vị trí không xa nhau lắm. Tuy nhiên xã Vĩnh Thạnh nằm xa sông hơn so với xã Vĩnh Lợi. Việc thi công bờ kè ở khu vực này nhằm giữ nước sông trong các hồ chứa hướng tới điều tiết nước đều hơn trong năm đã khiến lòng sông trở nên hẹp hơn. Hậu quả là nước sông chảy nhanh hơn và lũ xảy ra thường xuyên hơn. Cả hai xã đều bị thiệt hại nặng do lũ lụt và lốc xoáy, nhưng xã Vĩnh Thạnh chịu nhiều thiệt hại do hạn hán hơn xã Vĩnh Lợi. Nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt nói trên là do hoạt động thi công đập thủy điện ở thượng nguồn đã chấm dứt tình trạng lũ lụt trong thời gian gần đây. Nghịch lý là, nếu tình trạng này kéo dài, sinh kế của người dân địa

phương có thể bị ảnh hưởng nặng nề hơn so với khi lũ thường xuyên xảy ra.

Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản là nguồn thu nhập chính của hầu hết người dân ở tỉnh Cà Mau, bao gồm cả người dân sinh sống ở xã Tân Ân và Đất Mũi - hai xã được lựa chọn thực hiện khảo sát ở tỉnh này. Kết quả khảo sát khẳng định hai xã nói trên thực sự rất dễ bị tác động bởi biến đổi khí hậu và chịu thiệt hại do nhiều hiện tượng biến đổi khí hậu gây ra như sạt lở đất, bão biển và nước biển dâng. Cả hai xã đều nằm ở cực nam của tỉnh Cà Mau (huyện Ngọc Hiển). Ngư dân và người nuôi tôm của hai xã này thường sống dọc các khu vực rừng ngập mặn và rừng ven biển.

Đúng như dự kiến, kết quả khảo sát cho thấy hai phường thuộc quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh ít chịu tác động bởi các áp lực môi trường hơn so với các xã nông thôn. Đôi khi phường Bình Thuận bị ngập úng do triều cường và mưa to.

Bảng 3:

Tổng quan các thay đổi về môi trường mà các hộ gia đình trải qua ở các xã, phường tham gia dự án (%)

	Thành phố Hồ Chí Minh		Long An		Cà Mau		Trung bình
	Bình Thuận	Tân Phú	Vĩnh Thạnh	Vĩnh Lợi	Tân Ân	Đất Mũi	
Hạn hán/ mưa bất thường	28,5%	14,0%	85,4%	38,5%	88,9%	54,9%	52,1%
Sạt lở đất	0,5%	0,0%	8,3%	3,4%	18,3%	8,9%	6,7%
Cháy rừng	0,0%	0,0%	5,8%	2,9%	0,5%	0,9%	1,7%
Phun trào núi lửa	0,0%	0,0%	0,5%	2,9%	0,0%	1,4%	0,8%
Lũ lụt	1,5%	18,0%	88,3%	84,4%	42,3%	18,8%	42,4%
Lốc xoáy	3,5%	0,0%	76,7%	80,0%	85,6%	64,3%	52,3%
Bão biển	18,5%	9,5%	51,0%	24,9%	62,5%	31,9%	33,3%
Xói lở bờ sông	0,0%	1,5%	14,1%	4,9%	40,4%	33,3%	16,0%
Động đất	0,0%	0,0%	0,0%	3,9%	1,0%	1,9%	1,1%
Hiện tượng khác, như “thủy triều”	70,5%	3,5%	1,9%	2,9%	14,9%	53,5%	24,6%

Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.

4.3. Di cư ở mức hộ gia đình

Một trong những câu hỏi quan trọng của khảo sát này là các hộ gia đình di cư theo loại nào (di cư tự phát, tái định cư, tạm lánh), và hình thức di cư đó có liên quan như thế nào đến loại áp lực môi trường mà họ phản ánh. Nhóm nghiên cứu cũng muốn tìm hiểu xem hành vi di cư có ảnh hưởng khác nhau như thế nào lên hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Để kiểm tra mối quan hệ này, dự án tập trung phân tích di cư ở mức độ hộ gia đình. Di cư ở mức hộ gia đình không nhất thiết phải là chuyển toàn bộ gia đình đi sinh sống ở nơi khác mà có thể chỉ liên quan đến việc di cư của một thành viên trong gia đình (di cư tạm thời, theo mùa vụ hoặc chuyển hẳn sang nơi khác). Trong một số trường hợp, một thành viên của gia đình di cư có thể là chiến lược mang lại thu nhập cho toàn bộ gia đình.

Tổng số người di cư ghi nhận được trong các hộ gia đình tham gia khảo sát là 1.676 người. Cần lưu ý là 1/3 của tổng số 1.232 gia đình tham gia phỏng vấn cho biết họ không có thành viên nào di cư. Điều đó cho thấy trung bình, các gia đình có hoạt

động di cư đã chứng kiến hai lần di cư trong mười năm vừa qua. Cũng có thể là một thành viên di cư nhiều hơn một lần trong khi cả gia đình vẫn sinh sống ở nơi cũ. Kết quả khảo sát cũng cho thấy hai thành viên gia đình (hoặc nhiều hơn) đã từng di cư một lần; tuy nhiên cũng có thể là cả gia đình đã di cư đến nơi khác (ví dụ như trong một chương trình tái định cư).

Kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ tích cực giữa một số loại áp lực môi trường cụ thể (như sạt lở đất, bão lốc và lũ lụt) với hành vi di cư. Một điều thú vị là cuộc khảo sát cho thấy trong một số trường hợp, thiên tai (như bão biển và triều cường) không dẫn đến tình trạng người dân di cư nhiều hơn. Có thể là những hiện tượng môi trường đó gây thiệt hại khiến các gia đình không còn nguồn lực để di cư, do vậy các gia đình nghèo nhất buộc phải ở lại sống chung với thiên tai và thường kiệt quệ về kinh tế. Tuy nhiên cũng có thể biện giải là các hiện tượng riêng rẽ không nhất thiết dẫn đến tình trạng người dân di cư đến nơi khác. Ngược lại với giả định của nhiều người, kết

quả khảo sát cho thấy tỷ lệ các gia đình di cư dù không chịu bất cứ thiên tai nào cao hơn nhiều so với những gia đình chịu ít nhất một thiên tai. Điều đó cho thấy ngoài áp lực môi trường, các yếu tố khác cũng là động lực phát sinh hành vi di cư ở mức độ hộ gia đình. Cũng có thể là có những gia đình quen di cư để làm việc; điều này loại bỏ vai trò của các yếu tố liên quan đến biến đổi môi trường như là động lực thúc đẩy hoặc giảm tác động lên di cư.

Bảng 4: Di cư chia theo loại (số tuyệt đối)

Di cư tự phát	(1) Dịch chuyển trong thời gian ngắn (từ ba tháng đến một năm)	213
	(2) Chuyển đến nơi khác sinh sống lâu dài hoặc vĩnh viễn (ít nhất một năm)	1.246
	(3) Dịch chuyển lưu động hoặc theo mùa vụ (đi về trong thời gian ba tháng đến một năm)	67
Tạm lánh	(4) Tạm lánh liên quan đến thiên tai, không có cách nào khác ngoài chuyển đến nơi sinh sống mới	14
Tái định cư	(5) Tái định cư/ quay trở về có sự hỗ trợ theo quyết định của chính quyền	136
Tất cả các loại di cư		1.676

Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.

Bảng 4 cho thấy rõ ràng là đến nay hầu hết các trường hợp di cư ghi nhận trong quá trình khảo sát đều là chuyển đến sinh sống lâu dài hoặc thậm chí vĩnh viễn ở nơi mới. Các trường hợp này chiếm đến gần 3/4 hoạt động di cư. Trong hầu hết trường hợp, mọi người không có xu hướng sớm quay trở về nơi sinh sống cũ sau khi chuyển đi. Trong số 1.246 trường hợp di cư lâu dài hoặc vĩnh viễn, chỉ có hơn 100 trường hợp chuyển sang sinh sống ở nước ngoài, số còn lại vẫn ở Việt Nam.

Khi nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và di cư, đoàn chuyên gia phân tích mối quan hệ giữa các loại áp lực môi trường mà các gia đình đang trải qua với các loại di cư. Bằng cách phân tích hồi quy đa thức (multinomial regression analysis), các chuyên gia có thể xác định được xác suất di cư theo loại áp lực môi trường (xem bảng 5). Trong hầu hết các trường hợp, đoàn chuyên gia nhận thấy hậu quả tiềm năng nhất của áp lực môi trường là di cư lâu dài. Vì vậy, nếu người dân di cư dưới tác động của áp lực môi trường, nhiều khả năng là họ sẽ chuyển đến sinh sống ở nơi mới trong thời gian dài. Trường hợp này xảy ra khi có hạn hán, lũ lụt và lốc xoáy. Hành vi di cư trong thời

Cuộc khảo sát chia di cư thành năm loại như sau: (1) dịch chuyển trong thời gian ngắn (từ ba tháng đến một năm); (2) chuyển đến nơi khác sinh sống lâu dài hoặc vĩnh viễn (ít nhất một năm); (3) dịch chuyển lưu động hoặc theo mùa vụ (đi về trong thời gian ba tháng đến một năm); (4) tạm lánh liên quan đến thiên tai; và (5) tái định cư. Bảng 4 cho thấy con số tuyệt đối của mỗi loại di cư.

gian ngắn thường xảy ra trong trường hợp cháy rừng (và sạt lở đất ở mức độ nào đó). Dịch chuyển theo mùa hiếm khi diễn ra ở khu vực này, dù một bộ phận nhỏ các gia đình dễ bị tác động bởi hạn hán có di chuyển như vậy. Hiện tượng tạm lánh do tác động của thiên tai (gia đình không có lựa chọn nào khác ngoài chạy đến nơi ở mới ngay lập tức) rất hiếm khi xảy ra. Số lượng các trường hợp này được ghi nhận trong quá trình khảo sát là quá ít để đánh giá.

Điều thú vị là kết quả khảo sát cho thấy hoạt động tái định cư chủ yếu liên quan đến hiện tượng “xói lở bờ sông”, tiếp đến là các hiện tượng bão biển và sạt lở đất. Điều đó cho thấy các dự án di dời hiện được coi là công cụ quản trị của nhà nước đối với một số loại áp lực môi trường cụ thể và không mấy khi áp dụng đối với các loại áp lực môi trường khác. Ngoài ra, nghiên cứu nhận thấy một số hộ tham gia tái định cư chưa từng gặp phải vấn đề về môi trường nào.

Bảng 5: Xác suất các loại di cư dưới tác động của các loại áp lực môi trường

	Dịch chuyển trong thời gian ngắn (từ ba tháng đến một năm)	Dịch chuyển lâu dài/ vĩnh viễn (ít nhất một năm)	Dịch chuyển lưu động hoặc theo mùa vụ (đi đi về về trong thời gian ba tháng đến một năm)	Tạm lánh liên quan đến thiên tai, không có cách nào khác ngoài chuyển đến nơi sinh sống mới	Tái định cư/ quay trở về có sự hỗ trợ theo quyết định của chính quyền
Hạn hán/ mưa bất thường	0,09	0,76	0,07	0,02	0,06
Sạt lở đất	0,21	0,59	0,01	0,02	0,16
Cháy rừng	0,59	0,34	0,03	0,00	0,05
Lũ lụt	0,10	0,78	0,01	0,00	0,11
Lốc xoáy	0,11	0,78	0,01	0,00	0,10
Bão biển	0,22	0,59	0,02	0,01	0,17
Xói lở bờ sông	0,08	0,39	0,01	0,03	0,48
Động đất	0,26	0,64	0,00	0,00	0,10
Khác	0,21	0,67	0,01	0,00	0,11
Không	0,13	0,69	0,01	0,00	0,17

Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.

Lưu ý: Xác suất là từ 0 (tối thiểu) đến 1 (tối đa); số bôi đậm cho thấy xác suất là đáng kể.

Tuy nhiên, “áp lực môi trường” không phải là yếu tố duy nhất giải thích tại sao các gia đình (hay các thành viên trong gia đình) lựa chọn di cư. Cuộc khảo sát cho phép nhóm nghiên cứu kiểm tra trên phạm vi rộng hơn các yếu tố khác nhau có thể liên quan đến các gia đình có hoặc không có hoạt động di cư. Hiểu được các yếu tố này có thể giúp chúng ta phân tích được mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và di cư; và mức độ biến đổi khí hậu tác động lên các gia đình khác nhau.

Mặc dù nhìn chung các gia đình có và không có hoạt động di cư có khá nhiều điểm tương đồng, nghiên cứu phát hiện một số điểm khác nhau khi so sánh hoàn cảnh của các gia đình này mười năm trước, thời điểm bắt đầu giai đoạn nghiên cứu (xem Bảng 6). Vào năm 2005, các gia đình có hoạt động di cư trong 10 năm qua thường không sở hữu đất (27% so với con số 40% của các gia đình không có hoạt động di cư). Tỷ lệ sở hữu nhà giữa các gia đình có và không có hoạt động di cư gần bằng nhau (lần lượt là 52% và 51%). Gia đình

có hoạt động di cư thường có thành viên ốm yếu (23% so với con số 15% của các gia đình không có hoạt động di cư). Hơn nữa, so với gia đình không có hoạt động di cư, các gia đình di cư thường có ít khả năng tiếp cận hơn đến thực phẩm (64% - 75%), nước uống (38% - 45%) và điện (51% - 59%). Các gia đình này có rủi ro cao gấp 2 lần so với các gia đình không có hoạt động di cư về các vấn đề an ninh (17% - 9%) hay phân biệt đối xử (9% - 4%). Tuy nhiên các gia đình có hoạt động di cư có thể tìm kiếm sự giúp đỡ từ bạn bè, gia đình, hàng xóm và các tổ chức và tham gia vào các hoạt động cộng đồng với mức tương đương với các gia đình không có hoạt động di cư. Khả năng tiếp cận đến tín dụng chính thức giữa hai loại gia đình này là tương đương nhau (19% - 22%), tuy nhiên gia đình có hoạt động di cư có tỷ lệ sử dụng tín dụng phi chính thức cao hơn (24% - 17%).

Bảng 6: Một số đặc điểm của gia đình có và không có hoạt động di cư vào thời điểm bắt đầu giai đoạn nghiên cứu (2015). (% của tổng số gia đình khảo sát trong mỗi hạng mục)

	Gia đình có hoạt động di cư	Gia đình không có hoạt động di cư
Sở hữu đất	27%	40%
Sở hữu nhà	52%	51%
Có thành viên sức khỏe yếu	23%	15%
Có thể tiếp cận thực phẩm	64%	75%
Có thể tiếp cận nước uống	38%	45%
Có thể tiếp cận sử dụng điện	51%	59%
Có các vấn đề an ninh	17%	9%
Bị phân biệt đối xử	9%	4%
Có thể nhờ bạn bè giúp đỡ, v.v.	80%	80%
Có khả năng tiếp cận tín dụng chính thức	19%	22%
Sử dụng tín dụng không chính thức	24%	17%

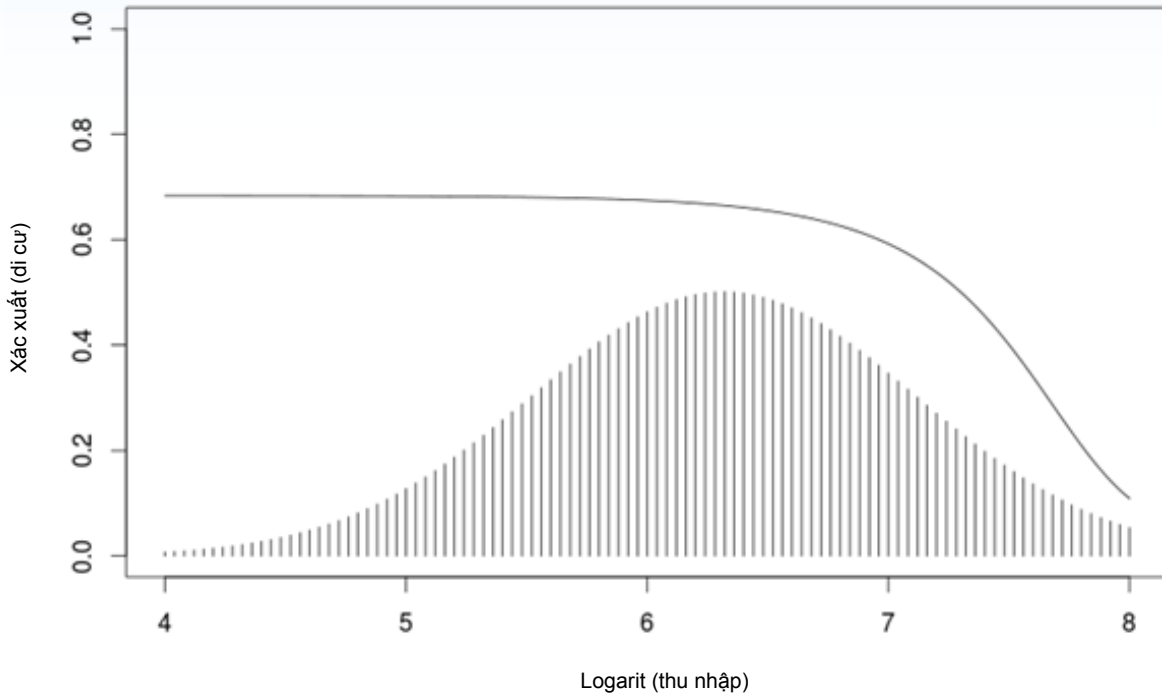
Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.

Nghiên cứu đã phát hiện mối quan hệ giữa mức thu nhập với xác suất di cư, đúng như dự đoán trước. Ở thời điểm mười năm trước, các gia đình mà sau này có hoạt động di cư có mức thu nhập trung bình thấp hơn so với các gia đình không có hoạt động di cư. Xác suất di cư của các gia đình kiếm được ít hơn 1.000.000 VND/tháng cao hơn hẳn. Đây là nhóm có thu nhập thấp nhất, chiếm khoảng 20% tổng số gia đình tham gia khảo sát. Đây là phát hiện thú vị, không giống như kết luận của hầu hết các tài liệu về di cư do tác động của môi trường (EACH-FOR, 2009) rằng nhóm gia đình nghèo nhất thường không thể trang trải được chi phí di cư. Rõ ràng là tình huống này không xảy ra trong dự án đang nghiên cứu. Tuy nhiên, các kết luận này chưa cho phép nhóm nghiên cứu kết luận là các gia đình nghèo nhất buộc phải di cư do họ là đối tượng chịu tác động lớn nhất từ các áp lực môi trường hay vì họ coi di cư là chiến lược giúp họ thoát khỏi đói nghèo. Khi thu nhập tăng lên trên mức 1.000.000 VND/tháng, xác suất di cư dần giảm xuống. Thu nhập hàng tháng càng tăng thì xác suất di cư càng giảm. Các gia đình có thu nhập hơn 10.000.000 VND/tháng (chỉ chiếm khoảng 10% tổng số gia đình) ít có xu hướng di cư.

Thu nhập trung bình của các gia đình có hoạt động di cư vào năm 2005 (năm bắt đầu giai đoạn nghiên cứu) là 3.374.000 VND/tháng trong khi thu nhập của các gia đình không có hoạt động di cư là 4.452.000 VND/tháng. Do vậy, tính trung bình thì các gia đình có hoạt động di cư có thu nhập khá thấp, xác suất di cư giảm dần khi thu nhập tăng lên. Kết luận này được minh họa trong Hình 5. Đường cong logarit thể hiện mức thu nhập trong khi đường kẻ màu đen thể hiện xác suất di cư của mỗi mức thu nhập. Số trung vị thu nhập của tất cả các gia đình tương ứng với đường dọc màu đen cao nhất; rõ ràng là sau điểm đó thì khả năng di cư bắt đầu giảm xuống.

Cuối cùng, nghiên cứu phát hiện thấy các vật liệu dùng để xây dựng nhà ở của các hộ gia đình có liên quan đến xác suất di cư. Công trình nhà ở tồi tàn gắn liền với khả năng sẽ di cư cao, đặc biệt là khi các gia đình đó phải đối mặt với hiện tượng triều cường, xói lở bờ sông, sóng lừng và ở mức độ ít hơn là lũ lụt. Các vật liệu xây dựng đó là các tấm gỗ mỏng, đất, bùn hoặc gạch làm từ đất, bùn trộn rơm, sậy và vôi. Vật liệu xây dựng tồi tàn dường như thúc đẩy các gia đình phải di cư ngay cả khi họ không phải chịu các hiện tượng khí hậu, tuy tác động không cao. Như dự đoán, việc xây dựng nhà ở có ít tác động đến các loại di cư sau các đợt hạn hán hay sạt lở đất.

Hình 4: Xác suất gia đình sẽ di cư trong mối tương quan với thu nhập của hộ gia đình



Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.

Ghi chú: Đường cong logarit thể hiện mức thu nhập trong khi đường kẻ màu đen thể hiện xác suất di cư của mỗi mức thu nhập. Số trung vị thu nhập của tất cả các gia đình tương ứng với đường dọc màu đen cao nhất; rõ ràng là sau điểm đó thì khả năng di cư bắt đầu giảm xuống.

4.4. Tác động của hoạt động di cư

Phần thứ ba của khảo sát hộ gia đình nghiên cứu về các tác động của hoạt động di cư đối với các gia đình cũng như nơi họ rời đi. Đánh giá các tác động này là một trong những nguyên nhân chính khiến đoàn chuyên gia lựa chọn các khu vực có nhiều người dân chuyển đi (như tỉnh Cà Mau) cũng như nhiều người chuyển đến (như Thành phố Hồ Chí Minh) với tỉnh Long An là điểm trung gian.

Để xác định các tác động của hoạt động di cư, tiền gửi về của người di cư được xem là đóng vai trò quan trọng. Đặng, Leonardelli và Dipierri (2016) ghi nhận vai trò của tiền gửi về ở trong nước và từ nước ngoài đối với Việt Nam đã tăng đáng kể trong thập kỷ qua. Trong hầu hết trường hợp, tiền gửi về được chuyển cho gia đình hoặc cho họ hàng của người di cư. Tuy nhiên, số tiền gửi về để đầu tư vào các hoạt động kinh tế khác đã gia tăng, đặc biệt là tiền gửi do các cá nhân di cư sang sinh sống ở nước ngoài chuyển về. Một xu hướng khác đang xuất hiện là sử dụng tiền gửi về để không

chỉ cải thiện đời sống của gia đình người di cư mà còn để đầu tư vào giáo dục hoặc khắc phục các rủi ro về áp lực môi trường (liên quan đến bối cảnh của dự án nghiên cứu này) (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016: 24).

Mặc dù thường thì người di cư chuyển tiền về cho những người ở quê nhà, thực tế cũng có những trường hợp chuyển ngược lại. Ví dụ nếu người di cư không có thu nhập hoặc thu nhập quá ít ở nơi sinh sống mới, các thành viên gia đình ở lại nơi ở cũ có thể chuyển tiền cho họ, thay vì nhận tiền gửi từ họ. Các mẫu khảo sát được lấy ngẫu nhiên ở sáu phường, xã, bao gồm cả các gia đình có thành viên di cư, gia đình vừa chuyển đến nơi sinh sống mới và các gia đình đón nhận người thân chuyển đến ở cùng từ địa phương khác. Với từng trường hợp trong số 1.676 trường hợp di cư, nhóm nghiên cứu đã hỏi hộ gia đình xem người di cư có chuyển tiền về cho họ hay nhận tiền chuyển từ họ không.

Bảng 7 cho thấy 911 trường hợp có hoạt động di cư (chiếm hơn một nửa số trường hợp ghi nhận trong cuộc khảo sát) chưa hề nhận hay gửi tiền đi. Điều đó có nghĩa là vai trò của tiền gửi chuyển về/chuyển đi như một biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu không cao như dự đoán. Bảng 7 cũng cho thấy trong khảo sát này, nhìn chung số lượng hộ gia đình nhận được tiền gửi về (402) nhiều hơn số lượng gia đình phải gửi tiền cho người di cư (215). Chẳng có gì ngạc nhiên khi điều này diễn ra ở tỉnh Long An và Cà Mau, hai tỉnh có số lượng người rời đi nhiều hơn số người chuyển đến. Đặc biệt là ở Cà Mau, số lượng gia đình nhận được tiền gửi về nhiều hơn hẳn số lượng gia đình phải gửi tiền cho người di cư: 226 so với 76, trong khi đó 70 gia đình không nhận được tiền gửi về cũng không gửi tiền đi. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu ghi nhận tình hình ngược lại: nhiều gia đình gửi tiền cho người di cư hơn so với số gia đình nhận được tiền gửi về (41 so với 33), tuy nhiên các con số này khá nhỏ so với tổng số gia

đình không nhận được tiền gửi và cũng không gửi tiền đi (210). Các phát hiện nói trên dường như khẳng định sự tồn tại của hành lang di cư giữa Cà Mau và các khu vực đô thị khác trong đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh.

Ở Vĩnh Lợi, một trong hai xã thực hiện khảo sát ở tỉnh Long An, nghiên cứu phát hiện số lượng gia đình có hoạt động di cư không nhận được tiền gửi về và không gửi tiền đi cho người di cư cao đến ngạc nhiên (429). Cuộc khảo sát không đưa ra lý do rõ ràng giải thích cho hiện tượng trên, tuy nhiên nhóm nghiên cứu cho rằng tình trạng này có liên quan đến thực tế rằng Vĩnh Lợi là một địa điểm tái định cư, có nghĩa là tất cả người dân thực ra đều đã di chuyển chỗ ở ít nhất một lần. Đồng thời, ở đây cũng có số lượng gia đình nhận được tiền gửi về và gửi tiền đi khá cao (con số lần lượt là 89 và 70). Rõ ràng là người dân của xã này dịch chuyển nhiều hơn so với các xã khác trong cuộc khảo sát này.

Bảng 7: Số gia đình nhận tiền gửi về hay gửi tiền đi cho người di cư trong các xã/phường tham gia khảo sát (số tuyệt đối; mỗi trường hợp di cư được tính là 1)

Tỉnh/thành phố	Xã, phường	Nhận tiền gửi về	Gửi tiền đi	Không	Không biết/ từ chối trả lời
Thành phố Hồ Chí Minh	Bình Thuận	14	17	66	9
	Tân Phú	19	24	144	6
Long An	Vĩnh Thạnh	54	28	107	14
	Vĩnh Lợi	89	70	429	17
Cà Mau	Tân Ân	51	44	95	11
	Đất Mũi	175	32	70	55
Tổng		402	215	911	112

Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.

Như trình bày trong Bảng 8, hầu hết tiền gửi về hay đi đều mang lại lợi ích cho toàn bộ gia đình. Hơn nữa, như thể hiện trong Hình 5, số tiền này chủ yếu dùng để đáp ứng các nhu cầu rất cơ bản của gia đình như mua sắm thực phẩm, hàng tiêu dùng và chăm sóc sức khỏe. Đây thường là trường hợp liên quan đến việc nhận tiền do người di cư chuyển về, và hiện nay đang có ý kiến tranh luận trong giới nghiên cứu về tác động của tiền gửi về đối với sự phát triển của địa phương và khu vực (De Haas, 2009; Melde và Ionesco, 2011: 24). Một số lập luận rằng việc sử dụng tiền gửi về để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của gia đình chỉ là giải pháp tạm thời,

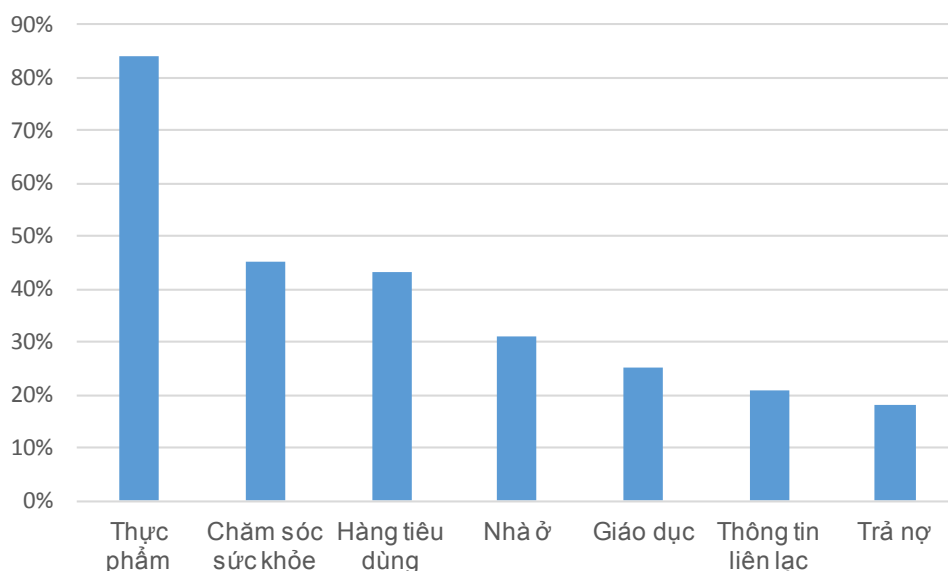
trong khi những người khác cho rằng khả năng tiếp cận đến thực phẩm, hàng tiêu dùng và chăm sóc sức khỏe là điều kiện cơ bản cho sự phát triển lâu dài của địa phương và khu vực. Khi các nhu cầu tức thời đó đã được đáp ứng, người dân có thể đầu tư dài hạn nhiều hơn vào nhà cửa và giáo dục. Trên thực tế, nghiên cứu nhận thấy khoảng 30% số tiền gửi về được đầu tư vào nhà ở và 25% số tiền này dành cho giáo dục. Điều này có thể cho thấy ở mức độ nhất định, số tiền gửi về đang được người dân sử dụng vào các khoản đầu tư dài hạn hơn, hỗ trợ họ khắc phục những rủi ro trong tương lai (như nhận định của Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016).

Bảng 8: Các thành viên gia đình sử dụng tiền gửi về, tính theo hộ gia đình (số tuyệt đối)

Tỉnh/thành phố	Xã, phường	Cả gia đình	Một vài thành viên trong gia đình	Một thành viên (nữ giới)	Một thành viên (nam giới)	Không biết/ không có tiền gửi về
Thành phố Hồ Chí Minh	Bình Thuận	14	3	11	5	0
	Tân Phú	23	1	13	5	67
Long An	Vĩnh Thạnh	68	3	10	5	103
	Vĩnh Lợi	119	14	6	12	9
Cà Mau	Tân Ân	65	8	10	14	82
	Đất Mũi	138	33	16	19	60

Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.

Hình 5: Tiền gửi về được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của gia đình (% số tiền gửi về hay đi của tất cả các gia đình)



Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.

Lưu ý: Có thể có nhiều câu trả lời cho một câu hỏi, do vậy tổng số các đáp án lớn hơn 100%.

Tiền gửi về thường dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật, tuy nhiên ngoài lợi ích về kinh tế, tác động của hoạt động di cư đối với các gia đình còn mang tính xã hội và văn hoá. Người chuyển đến sống ở vùng đất mới có thể nắm được một số kiến thức và kinh nghiệm nhất định mà họ có thể truyền cho những người ở lại hoặc mang những kiến thức và kỹ năng này về khi họ trở lại sinh sống ở địa phương cũ. Gần 3/4 (72%) số gia đình có hoạt động di cư cho biết người di cư đã học thêm những kỹ năng cụ

thể, như may mặc, nấu ăn và sửa đồ điện (xem Bảng 9). Việc học kỹ năng mới diễn ra khá phổ biến ở hai xã Tân Ân và Đất Mũi của tỉnh Cà Mau. Tuy nhiên không phải kỹ năng mới học nào cũng được áp dụng ở trong gia đình hoặc dạy lại cho người khác; điều này được thể hiện trong Bảng 10. Bên cạnh đó, cũng cần ghi nhận có đến gần 4/10 (39%) số người di cư dạy lại các kỹ năng học được (xem Bảng 10). Đây có thể được coi là lợi ích bổ sung đáng ghi nhận của hoạt động di cư mang lại cho những người còn sinh sống ở địa phương cũ.

Bảng 9: Kỹ năng mới học được của xã có gia đình có người di cư (% tổng số trường hợp di cư được ghi nhận)

Kỹ năng	Bình Thuận	Tân Phú	Vĩnh Thạnh	Vĩnh Lợi	Tân Ân	Đất Mũi
May quần áo	14%	41%	12%	9%	18%	27%
Nấu ăn	18%	31%	4%	6%	36%	11%
Sửa chữa đồ điện	14%	43%	5%	11%	10%	11%
Các kỹ năng khác	18%	2%	31%	4%	18%	24%
Không học được kỹ năng nào	27%	21%	29%	56%	9%	18%

Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.

Bảng 10: Kỹ năng mới học được và ứng dụng hoặc dạy lại tại nhà (% tổng số trường hợp di cư được ghi nhận)

Kỹ năng	Kỹ năng học được	Áp dụng kỹ năng học được	Dạy lại kỹ năng học được
May quần áo	21%	15%	11%
Nấu ăn	17%	17%	10%
Sửa chữa đồ điện	16%	14%	11%
Các kỹ năng khác	14%	9%	6%
Không học được kỹ năng nào	28%	42%	61%

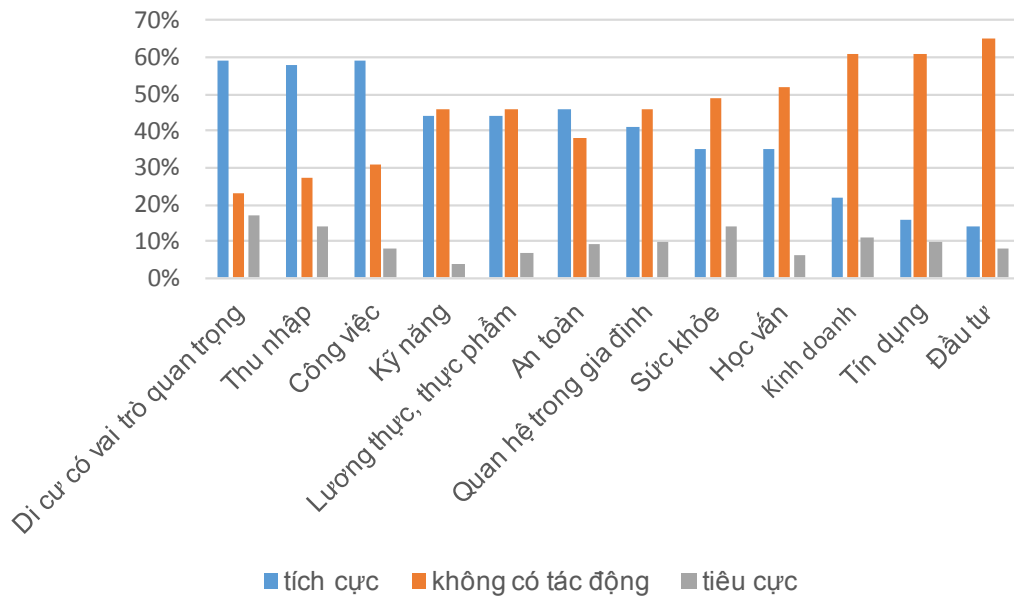
Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.

Cuối cùng, khi được hỏi ý kiến đánh giá vai trò của hoạt động di cư đối với các khía cạnh của cuộc sống, nhìn chung các gia đình đều trả lời tích cực. Khoảng 60% các gia đình có hoạt động di cư cho biết hoạt động này có vai trò quan trọng, chỉ khoảng 17% cho ý kiến ngược lại. Như thể hiện rõ ràng trong Hình 6 cho thấy hoạt động di cư có tác động tích cực hơn là tiêu cực đối với từng khía cạnh đánh giá. Điều này cho thấy nhìn chung, hoạt động di cư mang lại lợi ích cho mọi người. Tuy nhiên, lợi ích chủ yếu mà mọi người nhận thấy là hoạt động di cư mang lại thu nhập cao hơn và cơ hội công ăn việc làm tốt hơn. Trả lời của những người tham gia khảo sát tỏ ra ít tích cực nhất khi đánh giá vai trò của hoạt động di cư đối với việc tạo ra cơ hội tốt hơn để kinh doanh, đầu tư và tín dụng. Điều đó cho thấy các tác động tích cực, dễ nhận thấy đều mang tính tức thời hay ngắn hạn (như mang lại thu nhập, thực phẩm, việc làm), trong khi các lợi ích tiềm năng và dài hạn còn chưa được mọi người cảm nhận rõ ràng (như về giáo

dục, kinh doanh, đầu tư, tín dụng). Phát hiện trên cho thấy xu hướng phụ thuộc vào hoạt động di cư sẽ còn tiếp tục trong tương lai, những thay đổi về kinh tế từ tiền đề ngày hôm nay về lâu dài sẽ không khiến mọi người bớt phụ thuộc vào hoạt động di cư và tiền gửi về.

Cũng cần lưu ý là khoảng một nửa số người tham gia khảo sát không cho rằng hoạt động di cư có tác động lớn đến nhiều khía cạnh cuộc sống của họ. Di cư là giải pháp của một số người khi đối mặt với áp lực môi trường, tuy nhiên đây không phải giải pháp cho tất cả tình huống và dĩ nhiên không phải là giải pháp dành cho tất cả mọi người. Khi được yêu cầu đánh giá chung về tác động của hoạt động di cư đối với điều kiện kinh tế - xã hội của gia đình, 57% các gia đình có hoạt động di cư trả lời tích cực, 35% cho biết hoạt động di cư không mang lại tác động gì và chỉ 7% trả lời tiêu cực.

Hình 6: Cảm nhận tác động của di cư đối với các khía cạnh khác nhau của đời sống gia đình (% tổng số gia đình có hoạt động di cư)



Nguồn: Khảo sát của dự án MECLEP, 2015.



Hình: Susanne Melde © IOM 2015



5. Quản lý di cư

Phần trước đã tập trung vào các hộ gia đình, trong phần này chúng tôi sẽ hướng đến cấp độ chính sách. Đầu tiên, chúng tôi sẽ phân tích những chính sách chung mà Việt Nam đã có liên quan đến di cư nói chung và tái định cư nói riêng. Chúng tôi cũng thảo luận các phương cách ứng phó với biến đổi môi trường của các cấp có thẩm quyền từ trước đến nay. Tiếp theo đó, chúng tôi sẽ thảo luận sâu một số dự án tái định cư ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Các nguồn tài liệu chính của chúng tôi là báo cáo chuyên gia được thực hiện cho dự án MECLEP (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016) cũng như kết quả của các cuộc tọa đàm với các bên liên quan, phỏng vấn nhóm tập trung và phỏng vấn sâu một số đối tượng chính được tổ chức trong năm 2015. Tiến sỹ Trần Thị Phụng Hà và Tiến sỹ Nguyễn Hồng Tín từ đại học Cần Thơ và các đối tác thành viên dự án MECLEP tại Việt Nam đã tổ chức và giám sát các hoạt động tọa đàm và phỏng vấn.

5.1. Chính sách của Việt Nam liên quan đến di cư và tái định cư

Khi nói về chính sách di cư của Việt Nam, ta cần phân biệt giữa di cư tự phát và di cư theo kế hoạch quốc gia. Di cư tự phát tăng đáng kể sau đổi mới kinh tế năm 1986 và giai đoạn phục hồi kinh tế sau đó của Việt Nam (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016). Những thay đổi này đã tạo ra làn sóng di cư lớn về các khu vực đô thị đặc biệt là những thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Hiện tượng di cư này vẫn tiếp tục diễn ra cho đến ngày nay.

Để hiểu thêm về di cư tự phát, ta cần phải hiểu về hệ thống đăng ký hộ khẩu của Việt Nam dành cho người di cư đến từ các tỉnh khác (Demombynes và Vũ, 2016). Hệ thống này phân biệt giữa đăng ký tạm trú ngắn hạn, theo mùa vụ và dài hạn cho người di cư trong nước. Đăng ký tạm trú ngắn hạn dành cho tạm trú tối đa 6 tháng và đòi hỏi người đăng ký tạm trú phải có giấy báo tạm vắng tại quê nhà, giấy chứng nhận có việc làm chính thức hoặc đảm bảo từ chủ cho thuê nhà. Để có đăng ký thường trú, người di cư thường phải chứng minh rằng họ đang sinh sống hợp pháp tại tỉnh di cư đến và có công việc ổn định tại địa phương này ít nhất trong 5 năm.

Hệ thống phức tạp này gần đây đã được thay đổi để đơn giản hóa quá trình đăng ký lưu trú. Một trong

những mục đích của thay đổi này là để gỡ bỏ rào cản trong việc tiếp cận các dịch vụ như bảo hiểm xã hội, y tế và giáo dục cho người di cư muốn đăng ký tạm trú hoặc lưu trú trong một khoảng thời gian ngắn. Những thay đổi gần đây đã làm cho quy trình này linh hoạt hơn, đặc biệt, quy trình mới cho phép người di cư tạm thời được hưởng các chế độ chăm sóc y tế ở nơi họ tạm trú và cho phép họ hưởng lợi từ bảo hiểm xã hội tại nơi họ thường trú. Nghiên cứu cho thấy ở các thành phố lớn, và đặc biệt là ở Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ dân cư “không đăng ký” hoặc “trôi nổi” còn rất cao (Demombynes và Vũ, 2016). Một báo cáo cách đây không lâu của Liên Hợp Quốc cho thấy Thành phố Hồ Chí Minh có hơn 1/3 dân số đang đăng ký tạm trú (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2014). Những người di cư đang sinh sống tại thành phố này mà không đăng ký tạm trú không được hưởng một số dịch vụ, có thể do họ không biết quy định hoặc do họ không đáp ứng được tất cả các yêu cầu.

Bên cạnh vấn đề đăng ký lưu trú của người di cư tự phát, Chính phủ Việt Nam có nhiều kinh nghiệm trong quản lý dòng di cư theo kế hoạch. Như đã đề cập ở trên, nhiều chương trình tái định cư (thành thị về nông thôn, Bắc vào Nam) đã được xây dựng và triển khai kể từ sau kháng chiến chống Mỹ. Từ cuối thập niên 90, Chính phủ đã có nhiều

Hình 7: Mẫu sổ hộ khẩu (trái) và sổ tạm trú (phải)



Nguồn: <https://luatminhgia.com.vn/>

kế hoạch tái định cư cho vùng đồng bằng sông Cửu Long như một phần của chương trình lớn hơn để đối phó với các hậu quả của áp lực môi trường. Các dự án này được Chính phủ Việt Nam xây dựng và triển khai, và đôi lúc phối hợp với các tổ chức như Ngân hàng Thế giới và Hội Chữ thập đỏ.

5.2. Dự án tái định cư tại vùng đồng bằng sông Cửu Long và các tác động

Các dự án tái định cư tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long hầu hết đều thực hiện tái định cư cho các hộ gia đình về nơi sống ổn định hơn như các cụm tuyến dân cư an toàn trên đê. Sự di dời này thường diễn ra giữa các xã hoặc đôi khi thậm chí nội trong một xã hơn là ở cấp huyện hay tỉnh. Việc tái định cư với khoảng cách tương đối ngắn này cho phép các hộ dân duy trì nguồn thu nhập và sinh kế trước đây đồng thời đảm bảo nơi sinh sống an toàn cho họ (xem thêm tại Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2014). Như đã đề cập ở trên, hầu hết các cuộc tái định cư đều trên tinh thần tự nguyện. Trong nhiều trường hợp, nếu người di cư đồng ý tái định cư, họ sẽ được cấp chứng nhận quyền sử dụng lô đất được cấp cũng như được cấp một khoản vay để xây nhà mới.

Các dự án tái định cư thường đi kèm với các biện pháp bảo vệ khu dân cư khỏi các tác động của áp lực môi trường cùng với các kế hoạch tổng thể dài hạn hơn để xây dựng cơ sở hạ tầng, ví dụ các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở cho dịch vụ y tế, trường học, công nghiệp và chợ búa. Điều này làm cho các khu tái định cư hấp dẫn hơn đối với các hộ gia đình và cũng mở ra các cơ hội đa dạng các hoạt động kinh tế và nâng cao thu nhập. Những chương trình tổng thể như vậy đặc biệt phù hợp khi phải tái định cư tới các khu vực xa, buộc các hộ gia đình phải tìm nguồn thu nhập mới. Nghiên

cứu cũng chỉ ra rằng khi người di cư không tin rằng họ có thể duy trì hoặc tăng thêm thu nhập, có nhiều khả năng họ sẽ không chấp nhận di dời (Chun và Sang, 2012).

Qua phỏng vấn, chúng tôi nhận thấy có ba chiến lược tái định cư chính như sau: Thứ nhất là chiến lược phân tán, trong đó, các hộ gia đình di cư sống xen kẽ cùng chung với các hộ gia đình đã sinh sống từ trước tại khu vực xã tái định cư. Chiến lược thứ hai là tập trung, trong đó, các hộ tái định cư được tập trung lại tại một địa điểm có khả năng chống chịu cao với áp lực môi trường. Chiến lược thứ ba là tái định cư tại chỗ, trong đó, một số nơi xung yếu sẽ được “gia cố thêm” để người di cư có thể tái định cư trong cùng một xã nhưng với điều kiện sống an toàn và tốt hơn. Phần sau đây sẽ miêu tả công tác quản lý tái định cư và các loại hình di cư ở ba tỉnh trong nghiên cứu.

CÀ MAU

Như báo cáo đã đề cập, Cà Mau là một trong những tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi áp lực môi trường, đặc biệt là huyện Năm Căn ở phía cực Nam của tỉnh. Đây cũng là huyện phụ thuộc nhiều nhất vào nuôi trồng thủy sản (tôm) và đánh bắt thủy sản. Hai hoạt động này đều rất nhạy cảm với suy thoái môi trường. Vì thế, trong trường

hợp này, sự dễ tổn thương về mặt môi trường và kinh tế đi song hành với nhau. Trong vùng đã có nhiều dự án tái định cư, theo đó hơn 3.350 hộ gia đình được tái định cư vào giữa những năm 2006 và 2015 (xem Bảng 11), và hơn 3.000 hộ gia đình sẽ tiếp tục được tái định cư trước năm 2020 (Trần

và Nguyễn, 2015: 16). Thông thường, các chương trình tái định cư áp dụng chiến lược tập trung, trong đó các hộ gia đình được di dời tới một nơi an toàn (như trên đê) hoặc chiến lược phân tán, trong đó các hộ gia đình được di dời đến sống xen kẽ với cộng đồng đã có từ trước.

Bảng 11: Số cụm tái định cư, số hộ gia đình được tái định cư và ngân sách của chương trình tái định cư tại tỉnh Cà Mau, 2006-2020.

Giai đoạn	Số cụm tái định cư	Số hộ tái định cư	Ngân sách (triệu đồng)	Các tổ chức Phi chính phủ tham gia
2006-2010		965	109.726	- Hội Chữ thập đỏ Thụy Sĩ
2011-2015	18	3.411	231.550	- CWPDP*
Theo kế hoạch trước năm 2020		3.090	230.098	

* Dự án bảo vệ và phát triển những vùng đất ngập nước ven biển (tại Việt Nam).

Nguồn: Trần và Nguyễn, 2015.

Tại một số vùng duyên hải của huyện Năm Căn, nhiều chương trình tái định cư với khoảng cách ngắn được tiến hành để ngư dân vẫn có thể tiếp tục bám biển đánh cá. Các hộ gia đình sống phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động đánh bắt thủy sản tại Hố Gùi, một ấp nhỏ nằm trên vùng biển phía đông đồng bằng sông Cửu Long, được Hội Chữ thập đỏ hỗ trợ, tái định cư đến khu vực đê an toàn cách chỗ ở cũ chỉ khoảng 1 km¹. Vì vậy họ vẫn có thể tiếp tục đánh bắt trên các ngư trường cũ, và duy trì các mạng lưới xã hội đã có. Tuy nhiên, phụ nữ vẫn tiếp tục không có việc làm. Các hộ dân ở Khai Long gần đó do bị ảnh hưởng bởi xói lở bờ nên cũng phải di dời đến khu dân cư an toàn gần trung tâm huyện.

Tân Ân là nơi có các chương trình tái định cư với khoảng cách tương đối xa, và đây cũng là một trong những nơi chúng tôi thực hiện khảo sát hộ gia đình. Tại đây, gần 2.000 hộ gia đình đã được di dời đến khu tái định cư cách xa bờ biển. Trong

trường hợp này, các hộ gia đình không thể tiếp tục đánh bắt như cũ, và tại nơi ở mới họ không có cơ hội để duy trì mức thu nhập như trước đây. Kết quả là, nhiều hộ gia đình lại bán đất và quay trở lại chỗ cũ để tiếp tục đánh bắt và nuôi tôm như xưa, hoặc đi lên thành phố hay khu công nghiệp để tìm việc.

Kinh nghiệm từ Cà Mau cho thấy tầm quan trọng của việc duy trì sinh kế cho người tái định cư. Người dân không mặn mà với chuyện tái định cư nếu di dời làm họ không có cơ hội duy trì kinh tế gia đình như trước. Trong một số trường hợp, các hộ gia đình tái định cư cũng cho biết chi phí đi lại tăng khi phải di chuyển xa hơn để đến nơi làm việc (Trần và Nguyễn, 2015:15) Trong một số trường hợp khác, các hộ gia đình chỉ xem ngôi nhà ở nơi tái định cư là chỗ nướng nấu dự phòng trong mùa mưa bão, chứ bình thường thì họ vẫn ở gần vùng kiếm sống (biển, rừng ngập mặn).

1 Chương trình tái định cư được Hội chữ thập đỏ Thụy Sĩ tài trợ nhằm xây 205 ngôi nhà trong giai đoạn 1 và 150 ngôi nhà trong giai đoạn 2. Hai giai đoạn này hoàn thành lần lượt vào năm 2009 và 2012. Chi phí xây dựng một ngôi nhà là 25 triệu đồng trong giai đoạn 1 và 87 triệu đồng trong giai đoạn 2

LONG AN

Long An là một tỉnh khác cũng có nhiều dự án tái định cư. Trần và Nguyễn (2015) cho biết cho đến năm 2010, hơn 12.000 hộ gia đình đã được tái định cư, chủ yếu tại những nơi gần biên giới Campuchia và gần đường lớn nơi ít xảy ra nguy cơ ngập lụt hơn. Đến năm 2020, có thêm 17.000 hộ gia đình ở tỉnh Long An sẽ được tái định cư

(Xem Bảng 12). Kế hoạch này áp dụng chiến lược phân tán, trong đó các hộ gia đình tái định cư được phân bố xen kẽ trong các khu vực dân cư đã có, và chiến lược di dời tại chỗ, trong đó người di cư tái định cư cùng trong một khu vực nhưng với điều kiện tốt hơn nhiều so với trước kia (Trần và Nguyễn, 2015: 12).

Bảng 12: Số cụm tái định cư, số hộ gia đình tái định cư và ngân sách của chương trình tái định cư tại tỉnh Long An, 2005-2020.

Giai đoạn	Số cụm tái định cư	Số hộ tái định cư		Ngân sách Triệu đồng ²
		Đã tiếp nhận	Sinh sống ổn định	
2005–2010	- Theo kế hoạch: 189 - Đã hoàn thành 165	23.287	12.082	13.356
2011–2015			9.357	28.497
2016–2020			7.800	58.800

* Tỷ giá năm 2010: VND 18.500 = USD 1; năm 2015: VND 22.000 = USD 1, theo www.customs.gov.vn/Lists/ExchangeRate/Default.aspx

Nguồn: Trần và Nguyễn, 2015.

Các bên liên quan trong thảo luận nhóm tập trung đã công nhận dự án di dời tại Long An là một thành công. Điều đó có được chủ yếu là do sự kết hợp chương trình tái định cư với hỗ trợ tài chính và cải thiện cơ sở hạ tầng cho các hộ dân nghèo. Ngoài ra, sự thành công này cũng nhờ việc xây dựng đường sá, hệ thống thủy lợi, hệ thống cung cấp nước an toàn, trường học, cơ sở y tế và chợ búa. Thêm vào đó, người dân còn được vay để cải thiện điều kiện nhà ở như xây tầng hầm hoặc nơi vệ sinh. Chính quyền còn đầu tư để cải thiện sinh kế của người dân bằng cách đưa ra nhiều cách sản xuất: trồng hoa màu ngắn ngày bên cạnh hoa màu dài ngày, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc và gia cầm, phát triển các ngành công nghiệp, thương mại và dịch vụ để tạo cơ hội công ăn việc làm.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh là nơi chủ yếu tiếp nhận người di cư tự phát hơn là người tái định cư. Thành phố cũng có một số dự án tái định cư nằm trong các dự án hạ tầng lớn (như khu tái định cư 12 tầng Tân Mỹ ở phường Tân Phú, Quận 7), nhưng các dự án này không trực tiếp liên quan đến áp lực môi trường. Với các chương trình tái

định cư như ở Long An và Cà Mau, người dân di chuyển trong khoảng cách ngắn, giữa các xã lân cận, hoặc đôi lúc thậm chí trong cùng một xã. Trong khi đó, chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh thường là điểm bắt đầu cho hành trình di cư khác xa hơn. Các cuộc thảo luận với cư dân ở vùng tái định cư trong chuyến đi thực địa tại đồng bằng sông Cửu Long đã cho thấy một thực tế rõ ràng rằng một số cư dân trước đây không tham gia vào chương trình tái định cư, nhưng lại chủ động di cư đến các đô thị trong vùng. Tuy nhiên, thường thì có sự tạo thành một hành lang di cư trực tiếp đến Thành phố Hồ Chí Minh.

Di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh diễn ra ở cấp độ hộ gia đình cũng như cấp độ cá nhân. Di cư diễn ra ở cấp độ cá nhân được xem là một trong nhiều cách để tìm nguồn thu nhập khác cho gia đình. Trong một số trường hợp, một thành viên gia đình đến Thành phố Hồ Chí Minh sống tạm vào lúc nông nhàn hoặc trong một khoảng thời gian ngắn để học tập hoặc vì một số mục đích khác. Trong một số trường hợp khác, các thành viên hoặc cả gia đình chuyển hẳn lên sống ở Thành phố Hồ Chí Minh để tìm kiếm cơ hội mới. Tuy nhiên, những người di cư theo hình thức này thường gặp khó khăn do hệ thống đăng ký hộ

khẩu như đã đề cập ở trên. Trong một số trường hợp, hệ thống này vẫn còn hạn chế cơ hội định cư lâu dài tại Thành phố Hồ Chí Minh dù đã bớt phức tạp hơn trước.

Các cuộc thảo luận với các bên liên quan đã góp phần khẳng định suy đoán của nhóm nghiên cứu rằng việc tái định cư có liên quan gián tiếp đến tình trạng di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt khi tái định cư mang lại cơ hội học hành, đào tạo tốt hơn và cải thiện sinh kế thì đôi khi người tái định cư còn có thể đi di cư xa hơn. Ban đầu, họ có thể gửi một hoặc hai thành viên gia đình đến Thành phố Hồ Chí Minh để học tập hoặc để lao động thời vụ, nhờ đó giúp đa dạng thu nhập của hộ gia đình. Cuối cùng, khi thấy làm ăn được, toàn bộ gia đình có thể di chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh để đón lấy các cơ hội ở nơi đây. Vì thế, tái định cư có thể là điểm khởi đầu của quá trình di cư của cá nhân cũng như hộ gia đình. Đồng thời, có nhiều báo cáo cho thấy nhiều gia đình và cá nhân rời bỏ Thành phố Hồ Chí Minh để quay về sau khi thấy không thể đảm bảo thu nhập ổn định ở đây.

Các nghiên cứu về di cư chỉ ra rằng khi hành lang di cư được củng cố thì sẽ tạo ra nhiều lợi ích cho vùng xuất cư hơn (De Haas, 2009). Lợi ích có thể liên quan đến kinh tế (như tiền gửi về hoặc hiện vật) nhưng cũng có thể là vốn văn hóa và xã hội (cultural and social remittances) như chuyển giao kỹ năng và kiến thức cũng như mở ra các mạng lưới xã hội mới. Trên lý thuyết, điều này cũng đóng góp cho việc thích ứng với biến đổi khí hậu vì những nguồn lực đó có thể được sử dụng để tăng cường khả năng chống chịu phục hồi với áp lực môi trường. Tuy nhiên, các cuộc thảo luận với người tái định cư cho thấy lượng tiền gửi về còn hạn chế, nhất là khi mọi người thường cho rằng thu nhập có được tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ vừa đủ để trang trải cuộc sống nơi đây. Những phát hiện này phù hợp với kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã được trình bày trong phần trước. Chỉ một tỷ lệ nhỏ những hộ gia đình có người di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh thực sự được hưởng lợi ích từ tiền gửi về hoặc các lợi ích khác.



Hình: Susanne Melde © IOM 2015

6

6. Kết luận

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những khu vực dễ tổn thương nhất trên thế giới bởi suy thoái môi trường và hệ quả của biến đổi khí hậu. Đây là một khu vực có mật độ dân số cao, đất đai màu mỡ và cư dân lệ thuộc nhiều vào nông nghiệp và đánh bắt thủy hải sản. Các hoạt động kinh tế này bị các thách thức môi trường đe dọa nghiêm trọng, tạo nên làn sóng di cư lớn tìm kiếm cơ hội mưu sinh thay thế. Phần lớn những người di cư này là tự phát. Ở những vùng nông thôn được khảo sát, trung bình cứ ba hộ dân thì có hai hộ có một hoặc nhiều thành viên đã từng di cư trong vòng mười năm qua. Hầu hết những lần di cư này kéo dài hơn một năm nên thường được xem là di cư dài hạn. Các khu vực đô thị ở đồng bằng sông Cửu Long và đặc biệt là đô thị trọng điểm như Thành phố Hồ Chí Minh được xem là nơi thu hút nhiều người di cư đến.

Trong quá trình khảo sát, nhóm nghiên cứu nhận thấy khả năng di cư của mỗi người khác nhau và họ có thể di cư vì rất nhiều lý do khác nhau. Nghiên cứu cũng nhận thấy có một mối quan hệ rõ ràng giữa một số áp lực môi trường và vấn đề di cư, cụ thể là xói lở bờ, bão và lũ. So với các yếu tố này, hạn hán và xâm nhập mặn ít được đề cập như những áp lực môi trường chủ yếu trong cuộc khảo sát. Tuy nhiên, các cuộc phỏng vấn trong nghiên cứu cho thấy rõ ràng những hiện tượng này đang tăng dần lên và sẽ sớm trở thành những thách thức chính đối với sinh kế của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long. Điều thú vị trong phân tích của của nghiên cứu là những trường hợp thiên tai như sóng lừng và thủy triều không làm tăng sự di cư. Lý do có thể là vì những thiên tai như vậy khiến cho các hộ gia đình mất đi nguồn lực để di cư, nhưng cũng có thể xem chúng là những sự kiện độc lập, không tạo ra nhu cầu di cư.

Trái với suy nghĩ của nhiều người, cuộc khảo sát cho thấy tỷ lệ hộ gia đình di cư không vì lý do thiên tai cao hơn đáng kể so với tỷ lệ các hộ đã trải qua thiên tai ít nhất một lần. Đây là một phát hiện thú vị và chưa thể có lời giải thích rõ ràng ngay được. Ta có thể cho rằng các hộ gia đình đã từng di cư trước khi xảy ra suy thoái môi trường hay thiên tai không nhận thức được mối quan hệ giữa cuộc di cư của họ và những áp lực môi trường này. Những cá nhân hay hộ dân có thể rời đi vì những lý do không liên quan trực tiếp đến môi trường, ít nhất đó là suy nghĩ của họ. Trong một số trường hợp đề cập trong báo cáo, tái định cư theo kế hoạch thường diễn ra trước khi môi trường sống ban đầu của người di cư bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Một cách giải thích khác cho phát hiện khá bất ngờ này là những người chịu ảnh hưởng môi trường nhiều nhất có thể ít chọn di cư như một chiến lược ứng phó hơn so với những người không (hoặc ít) bị ảnh hưởng vốn luôn luôn lo lắng rằng môi trường suy thoái trầm trọng hơn sẽ tác động liên đới đến họ. Nếu đúng là vậy, những người dễ tổn thương sẽ ở lại, không có khả năng di cư do thiếu điều kiện di chuyển hoặc không có nhu cầu bảo vệ những gì họ có.

Tuy nhiên, cuộc khảo sát cho ra những chứng cứ khá trái ngược, cho thấy khả năng di cư của những hộ gia đình có thu nhập thấp và điều kiện nơi ở kém lại cao hơn đáng kể. Những hộ nghèo khó hơn thường phải sống ở những nơi dễ tổn thương nhất bởi áp lực môi trường. Do đó, họ có thể sẵn sàng hơn để chuyển đến nơi khác nhằm tìm sinh kế thay thế. Nhìn chung, những người ở lại có vẻ có điều kiện nơi ở tốt hơn, thu nhập cao hơn và nhiều đất đai hơn. Điều đó giúp họ vững vàng hơn khi chống chọi với hệ quả của suy thoái môi trường so với những người ít điều kiện hơn. Họ có khả năng thích nghi với môi trường cao hơn mà không cần di chuyển, và nếu có di chuyển, họ cũng không cho rằng suy thoái môi trường là nguyên nhân, hoặc sẽ di chuyển trước

khi điều kiện môi trường nơi họ đang sống trở nên tồi tệ hơn. Chính vì vậy, cần phải nghiên cứu nhiều hơn để có thêm hiểu biết về mối quan hệ phức tạp giữa suy thoái môi trường và di cư trong bối cảnh Việt Nam.

Mặc dù những người ở lại có vẻ sung túc hơn về nhiều mặt so với những người di cư, nhưng phần lớn những hộ gia đình di cư có cái nhìn khá tích cực về quyết định di cư của họ. Đa số các hộ gia đình di cư cho biết bước ngoặt này có ích đối với họ, chủ yếu vì di cư mang lại thu nhập cao hơn và cơ hội nghề nghiệp tốt hơn. Đây là những lợi ích trung hạn, trong khi những lợi ích dài hạn tiềm năng như giáo dục tốt hơn hay kinh doanh và đầu tư thuận lợi hơn ít được quan tâm. Tuy nhiên, di cư nên được xem là một chiến lược thông thường nhằm ứng phó với thay đổi môi trường và đã được nhiều cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long áp dụng. Song song với thích ứng và tái định cư tại chỗ, các cơ quan chức năng cũng cần nhận thức và tạo điều kiện để di cư là một lựa chọn nghiêm túc, không chỉ để ứng phó với biến đổi khí hậu mà còn nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Về phương diện này, còn một lưu ý quan trọng khác là trong những năm gần đây, ngày càng nhiều người nhận ra rằng trên khắp thế giới, tiền gửi về từ người di cư đóng vai trò quan trọng không chỉ trong việc hỗ trợ gia đình họ ở quê nhà mà còn quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của cả cộng đồng địa phương. Trong nghiên cứu này, những khoản tiền gửi về chắc chắn đã cải thiện đời sống nhiều gia đình, nhưng tác động chung còn tương đối hạn chế. Hầu hết những người di cư được phỏng vấn cho biết không bao giờ gửi tiền về nhà. Một số người thậm chí nhận tiền gửi lên từ quê nhà. Những nguyên nhân chính của việc này là chi phí sinh hoạt đắt đỏ ở những khu vực thành thị và người di cư khó tìm được công việc với thu nhập như mong đợi tại đây. Hay cũng có trường hợp một hộ gia đình nào đó đang hỗ trợ một thành viên lên thành phố để học tập. Vì vậy, trong vài trường hợp, di cư được xem là hình thức đầu tư cho sự phát triển của tương lai gia đình, nhưng trong trường hợp khác đây lại là chiến lược sinh tồn.

Mặc dù trong quá khứ đã có một số hoạt động di cư có tổ chức, nhưng tính đến thời điểm này,

hình thức di cư trong nước phổ biến nhất ở Việt Nam là di cư tự phát. Hệ thống hộ khẩu yêu cầu người di cư chuyển từ nơi này đến nơi khác phải đăng ký để được hưởng một số dịch vụ và lợi ích nhất định. Hệ thống này tương đối phức tạp, và dù đã được cải thiện trong thời gian gần đây, nó vẫn không giúp người di cư có đầy đủ quyền lợi như cư dân thường trú tại địa phương. Kết quả là rất nhiều người di cư trong nước gặp trở ngại trong việc hòa nhập vào môi trường mới. Tại Thành phố Hồ Chí Minh chẳng hạn, ước tính một phần ba dân số hiện tại nằm trong diện này.

Tuy nhiên, trong những trường hợp khác, các cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam đã chủ động đẩy mạnh hoạt động tái định cư cho những người dân đang bị ảnh hưởng hoặc đe dọa bởi những thách thức môi trường. Việc này chỉ xảy ra trong những tình huống cụ thể, chủ yếu là xói lở bờ sông, bão và sạt lở đất thường xuyên. Chính phủ đã triển khai những hoạt động này từ rất sớm (khoảng hai mươi năm trước), và đã tích lũy nhiều kinh nghiệm trong các vấn đề tái định cư kể từ đó, có lẽ là nhiều hơn bất cứ quốc gia nào khác trong những vấn đề tương tự. Tuy nhiên, chỉ một phần rất nhỏ của các hoạt động di cư trong nước do yếu tố môi trường nằm trong khuôn khổ của một trong các chương trình tái định cư.

Nghiên cứu chỉ rõ rằng một số chương trình tái định cư vì lý do môi trường được những người tham gia đánh giá là thành công. Còn trong những trường hợp khác, hiệu quả tái định cư vẫn chưa được khẳng định chắc chắn. Rõ ràng là kinh nghiệm của Việt Nam về tái định cư hàm chứa nhiều bài học có thể rất hữu ích cho những nước khác. Một trong những bài học như thế là nếu tái định cư diễn ra ở khoảng cách gần, người di cư có thể sẽ duy trì được hoạt động kinh tế. Họ có thể tiếp tục làm việc trên phần đất canh tác hay nuôi trồng trong khi có một nơi ở nơi ổn định hơn. Họ cũng có thể tiếp tục duy trì các mạng lưới xã hội của mình để tiếp nhận thông tin cũng như được hỗ trợ khi gặp khó khăn về tài chính. Mặt trái của hình thức tái định cư này có lẽ ở chỗ nó không mang lại những hoạt động đa dạng, dẫn đến sự dễ tổn thương về kinh tế của các hộ dân. Trên thực tế, trong những chuyến tham quan khảo sát, một số phụ nữ được phỏng vấn có cho biết chồng họ có khả năng duy trì được hoạt động kinh tế sau tái định cư còn họ thì lại không

có hoạt động hay cơ hội mới nào cả. Ngoài ra, do áp lực môi trường được dự báo tăng cao trong tương lai gần, không phải trường hợp tái định cư nào cũng được bảo đảm ổn định tuyệt đối. Vì vậy, có thể đặt câu hỏi ở mức độ nào tái định cư trong khoảng cách gần thực sự là phương án “thích nghi” hiệu quả và bền vững với áp lực môi trường.

Khi tái định cư ở nơi xa hơn, điều quan trọng là tái định cư được lồng ghép trong một chương trình rộng hơn về phát triển kinh tế và hạ tầng của các khu dân cư, bao gồm hoạt động học tập và đào tạo cho phép người di cư phát triển các kỹ năng và thích nghi với hoàn cảnh mới, như các chương trình đào tạo thực tiễn được tổ chức tại Cần Thơ. Nó cũng có thể bao gồm việc tăng cường sự đa dạng của hoạt động kinh tế, như xây dựng nhà máy, phát triển nghề thủ công và phát triển du lịch trong một vài trường hợp. Tái định cư thực ra chỉ là lựa chọn hấp dẫn đối với người di cư nếu nó cho họ ít nhất một cơ hội tiếp tục hoạt động kinh tế ở mức độ tương đương.

Cuối cùng, tái định cư đến những khu vực mới nên được nhìn nhận một cách mở hơn, bao gồm những hình thái di cư rộng hơn và mang tính tự phát ra khỏi khu vực chịu tác động của áp lực môi trường. Trên thực tế, như đã đề cập, tái định cư thường là khởi đầu cho một hành trình di cư dài hơn, trong đó những cá nhân hay hộ gia đình di cư tự phát đến khu vực ở xa hơn. Đồng bằng sông Cửu Long là nơi áp lực môi trường và các dự án tái định cư có sự kết nối trực tiếp với nhau thông qua sự hình thành hành lang di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh.

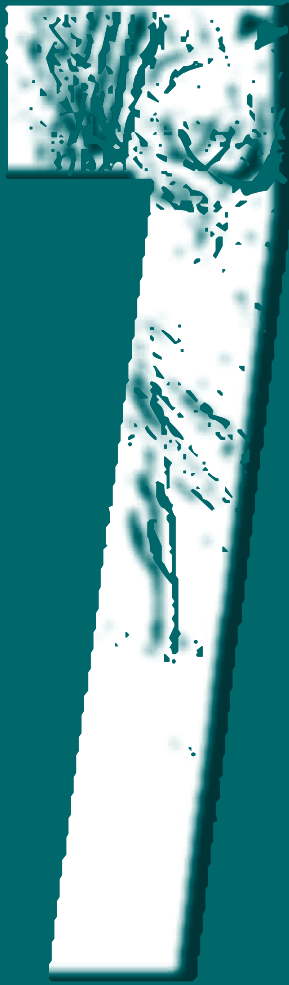
Điều này cho thấy nhận thức tốt hơn về di cư như một chiến lược ứng phó với áp lực môi trường cũng sẽ cho phép chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn về sự hình thành các hành lang di cư đến những khu vực trọng điểm như Thành phố Hồ Chí Minh. Thực tế tại đồng bằng sông Cửu Long cho thấy tiềm năng di cư từ khu vực này đến Thành phố Hồ Chí Minh có thể lớn đến mức nào. Rõ ràng, mức độ của dòng di cư này phụ thuộc vào cả các yếu tố đẩy và hút. Chúng ta đã nhận thấy các yếu tố tạo ra lực hút từ Thành phố Hồ Chí Minh dù tương đối mạnh (là khu vực có lượng dân nhập cư thuần lớn nhất Việt Nam) nhưng cũng chưa đủ để bảo đảm bền vững cho tất cả hộ gia đình di

cư từ đồng bằng sông Cửu Long. Thực tế có một số trường hợp đã thất vọng quay về. Tuy nhiên, với viễn cảnh kinh tế rất khả quan của Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, lực hút này được dự báo sẽ tăng lên, và sẽ tạo ra những thay đổi quan trọng đối với thành phố (Haugton và cộng sự, 2011; Đặng, 2013). Mặt khác, trong bối cảnh gia tăng áp lực môi trường tại đồng bằng sông Cửu Long, lực đẩy di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh dự kiến sẽ trở nên mạnh mẽ hơn. Điều này hợp lý đối với những quá trình biến đổi khí hậu diễn biến từ từ nhưng có lẽ còn đúng hơn với những hiện tượng đột ngột, khó lường như bão nhiệt đới và những cơn lũ nghiêm trọng, như đã từng xảy ra vào năm 2000 và 2011.

Cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam chắc chắn sẽ tiếp tục đối mặt với tình trạng di cư quy mô lớn từ nông thôn lên thành thị, một phần do hệ quả của suy thoái môi trường tác động lên các vùng nông thôn, và một phần do sự hấp dẫn của đời sống và kinh tế thành thị. Phần nào nhu cầu di cư này có thể được triệt tiêu bằng các nỗ lực chống suy thoái môi trường, giải quyết hiệu quả các hệ lụy, giảm thiểu rủi ro thảm họa và tăng cường khả năng chống chịu thảm họa. Tuy nhiên, việc này đôi khi không khả thi, và vì vậy di cư sẽ tiếp diễn. Do đó, một điều quan trọng nữa là gỡ bỏ các rào cản hiện hữu đối với di cư trong nước một cách triệt để. Điều đó đòi hỏi phải hiện đại hóa hệ thống đăng ký hộ khẩu và hợp tác sâu sắc và hiệu quả hơn giữa các bộ ngành và cơ quan chuyên trách trên những khía cạnh khác nhau của di cư. Ngoài ra, các chương trình tái định cư vốn quá quen thuộc với Việt Nam nên được tiếp tục và cải thiện nếu phù hợp. Ngoài ra, cần đặc biệt chú ý đến việc tạo ra đầy đủ và đa dạng cơ hội nghề nghiệp và cơ sở vật chất học tập cho các cộng đồng phải tái định cư do suy thoái môi trường.



Hình: Susanne Melde © IOM 2015



7. Tài liệu tham khảo

- Black, R. và cộng sự.
2011 Biến đổi khí hậu: Di cư là biện pháp thích ứng. *Tạp chí Nature*, 478:447-449.
- Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương, Chính phủ Việt Nam (CCFSC)
2009 *Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020*. Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương, Hà Nội.
2012 *Chương trình sống chung với lũ*. Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương, Hà Nội.
- Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở (CCSC)
2010 *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chính*. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, Hà Nội.
- Chun, J. và L.T. Sang
2012 *Nghiên cứu và đối thoại chính sách về biến đổi khí hậu, di dân và tái định cư tại Việt Nam*. Báo cáo cuối cùng. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội.
- Đặng, N.A.
2009 Hệ thống đăng ký hộ khẩu và Phúc lợi của người di cư từ nông thôn ra thành thị. *Phát triển Kinh tế-xã hội của Việt Nam*, 59:75-80.
- Đặng, N.A., I. Leonardelli và A.A. Dipierri
2016 *Di cư, môi trường và biến đổi khí hậu: Đánh giá quốc gia tại Việt Nam*. Báo cáo Di cư, Môi trường và Biến đổi khí hậu, Tổ chức Di cư quốc tế, Geneva.
- Đặng, T.H.
2013 *26 triệu lao động di cư Việt Nam thổi bùng phép lạ kinh tế: Động lực kinh tế và thách thức xã hội*. Quỹ Châu Á, Hà Nội.
- Demombynes, G. và L.H. Vũ
2016 *Hệ thống đăng ký hộ khẩu Việt Nam*. Ngân hàng Thế giới và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
- EACH-FOR
2009 *Biến đổi môi trường và Kịch bản di cư bắt buộc. Báo cáo tổng hợp*. Chương trình khung thứ 6 của Liên Minh Châu Âu, Dự án 0444468, Ủy ban Châu Âu, Brussels.
- Entzinger, H., J. Jäger và F. Gemenne
2010 Dự án EACH-FOR. *Nam giới và Di cư*, 1284:10-15.
- Gemenne, F.
2009 *Biến đổi môi trường và Luồng Di cư: Khuôn khổ định hình và Phản hồi chính sách* Luận án Tiến sĩ, Viện Sciences Po – Đại học Liège.

Tổng cục thống kê Việt Nam (GSO)

2009 *Điều tra dân số Việt Nam*. Tổng cục thống kê Việt Nam, Hà Nội.

de Haas, H.

2009 Tiền gửi về quê và Phát triển xã hội. Trong: *Cung cấp ngân sách cho Chính sách xã hội* (K. Hujo và S. McClanahan, tái bản), Nhà xuất bản Palgrave MacMillan, Houndmills.

Haugton, J., L.T.T. Loan và N.B. Linh

2010 *Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh*. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội.

Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM)

2015 *Bản đồ khu vực về Di cư, Môi trường và Biến đổi khí hậu*. Truy cập tại <http://environmentalmigration.iom.int/maps>. IOM, Geneva.

2014 *Di cư, Biến đổi môi trường và khí hậu: Bằng chứng cho chính sách (MECLEP) Thuật ngữ*. IOM, Geneva. Truy cập tại <http://publications.iom.int/books/migration-environment-and-climate-change-evidence-policy-meclep-glossary>

Koubi, V. và cộng sự.

2016 Áp lực môi trường và di cư: Bằng chứng từ Việt Nam. *Tạp chí World Development*, 79:197-210.

Laczko, F. và C. Aghazarm (chủ biên)

2009 *Di cư, môi trường và biến đổi khí hậu: Đánh giá các bằng chứng*. IOM, Geneva.

Lukyanets, A.S. và cộng sự.

2015 Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với di cư ở Việt Nam. *Tạp chí Địa lý và Tài nguyên thiên nhiên*, 36(3):313-317.

Melde, S. và D. Ionesco

2011 *Lồng ghép di cư, phát triển và tiền gửi về quê nhà vào chương trình hành động của Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ 4 về các nước kém phát triển nhất (UNLDC-IV)*, Tổ chức Di cư Quốc tế, Geneva.

Nguyễn, C.H.

2014 Phát triển và thu hút chất xám: Đánh giá về xuất khẩu lao động và di cư của lao động có tay nghề Việt Nam. *Di cư và Phát triển*, 3(2):181-202.

Rkasnuam, H. và J. Batalova

2014 *Người di cư Việt Nam ở Mỹ*. Viện Chính sách Di cư, Washington DC.

Scholten, P. và H. Entzinger

2015 *Di cư như một chiến lược thích ứng với áp lực môi trường. Những bài học từ đồng bằng sông Cửu Long ở Việt Nam*. Bản tóm tắt chính sách, Di cư, Biến đổi môi trường và khí hậu: Bằng chứng cho chính sách (MECLEP Policy Brief). IOM, Geneva.

Tran, T.P.H.

2012 Sinh kế thủy sản và thích ứng dưới sự đe dọa của những bất ổn sinh thái. Trong: *Kỷ yếu hội thảo: Thích ứng với Biến đổi khí hậu và Di cư tại vùng đồng bằng sông Cửu Long (CTU, IOM và UNDP)*. Đại học Cần Thơ, 4-5, tháng 6, 2012.

Trần, T.H. và H.T. Nguyễn

- 2015 *Công tác Thực địa tại vùng đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam cho dự án do Liên Minh Châu Âu tài trợ 'Di cư và Biến đổi môi trường và khí hậu: Bằng chứng cho Chính sách (MECLEP)'. Trường Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Cần Thơ.*

Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.

- 2014 *Tái định cư, tái định cư và biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Giảm thiểu tác động và tính dễ bị tổn thương với khí hậu cực đoan và áp lực khí hậu thông qua di cư tự phát và di cư có hướng dẫn.* Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội.

Võ, T.D. và S. Mushtaq

- 2011 *Sống chung với lũ: Đánh giá Chương trình tái định cư tại vùng đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam.* Trong: *Biến đổi môi trường và Bền vững nông nghiệp tại vùng đồng bằng sông Cửu Long* (M.A. Steward và P.A. Coclanis, chủ biên), Nhà xuất bản Springer, Dordrecht, trang 181.

Ngân hàng Thế giới

- 2010 *Tái định cư hay không Tái định cư.* Trong: *Nhà ở an toàn hơn, Cộng đồng vững mạnh hơn: Sổ tay hướng dẫn cho tái thiết sau thảm họa thiên nhiên: Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển/ Ngân hàng thế giới, Washington DC, trang 77.*



Hình: Susanne Melde © IOM 2015



8. Phụ lục: Hội thảo, thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sâu

**Hội thảo tổ chức trong chuyến tham quan thực địa
(tất cả hội thảo được tổ chức vào năm 2015):**

Ngày	Địa điểm	Cơ quan phối hợp	Nội dung
04/06	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Cần Thơ, Cần Thơ	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cần Thơ - Phòng Phát triển nông thôn - Ủy ban Nhân dân Quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Phong Điền - Ủy ban Nhân dân phường Trà Nóc, An Khánh, Xuân Khánh - Công an các phường - Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội, phường Trà Nóc và An Khánh - Hội Phụ nữ các phường 	Thảo luận: <ul style="list-style-type: none"> - Suy thoái môi trường và di cư - Tổ chức Di cư quốc tế và dự án Di cư và Biến đổi môi trường và khí hậu: Bằng chứng cho chính sách - Các bước tiếp theo của hoạt động dự án - Tác động của biến đổi khí hậu trong bối cảnh địa phương
05/06	Phòng Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau - Phòng Phát triển nông thôn - Phòng Quản lý đất đai và xây dựng - Phòng Phát triển Kinh tế và Cơ sở hạ tầng - Phòng Xây dựng tái định cư - Phòng Thủy lợi - Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn và Ngọc Hiển - Hội Phụ nữ 	<ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu di cư đến/đi và tác động của di cư - Khu vực tái định cư và tình trạng của những khu vực này

Thảo luận nhóm tập trung (tất cả các buổi được tổ chức năm 2015):

Ngày	Địa bàn	Cơ quan phối hợp	Miêu tả chung
22/06	Khu vực 3A, Đường Nguyễn Thị Thập, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Người cao tuổi (người di cư hơn 20 năm)	Người di cư không theo kế hoạch (tự nguyện)
23/06	Khu vực tái định cư A & B, Tân Mỹ, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý khu tái định cư và cư dân sống tại khu vực tái định cư A & B	Cư dân Quận 8 đã được di dời đến khu vực tái định cư này từ năm 2010
25/06	Làng Cả Nổ, xã Vĩnh Lợi, Huyện Tân Hưng, tỉnh Long An	Cán bộ xã Hội Phụ nữ Các ấp	Cụm tuyến dân cư cho người tái định cư từ các địa điểm khác nhau trong huyện để tránh các tác động của lũ lụt.
25/06	Ấp Cái Tràm, xã Vĩnh Thạnh, Huyện Tân Hưng, tỉnh Long An	Các ấp	Đã đến sinh sống từ lâu. Bị ảnh hưởng lũ lụt hàng năm. Người tham gia cho biết chiến lược di cư nghe còn xa lạ và hứa hẹn về một cuộc sống tốt đẹp hơn không trở thành hiện thực

Phỏng vấn sâu (tất cả được tổ chức vào năm 2015):

Ngày	Địa điểm	Cơ quan phối hợp
13/05	Thành phố Cần Thơ	Trưởng phòng phát triển nông thôn
		Phòng Xây dựng hệ thống Chi cục Thủy lợi
		Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội
10/06	Ủy ban nhân dân quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7
		Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 7
		Phó trưởng phòng Lao động, Thương Binh và Xã hội Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
20 - 22/06	Phường Tân Phú và Bình Thuận, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Lãnh đạo Ủy ban nhân dân Quận 7
		Hội Thanh niên Ủy ban nhân dân phường Bình Thuận
		Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tân Phú
		Cán bộ phụ trách xây dựng tái định cư phường Tân Phú
04 - 05/07	Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Phó Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Tp. Hồ Chí Minh
		Cư dân Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

13/07	Phòng phát triển nông thôn huyện, huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau	Trưởng phòng
		Phó trưởng phòng (kỹ thuật)
		Kỹ thuật viên Nuôi trồng Thủy sản và đánh bắt thủy sản
		Quản lý dự án
14/07	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau	Phó chủ tịch Hội Phụ nữ
		Trưởng thôn Rạch Tàu
		Trưởng thôn Kinh Dao
		Nhân viên tổ chức Lao động và Xã hội
		Hội trưởng Hội Nông dân
		Trưởng phòng Quản lý đất đai và xây dựng
15/07	Ủy ban nhân dân xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau	Phó chủ tịch Hội Phụ nữ
		Hội trưởng Hội Nông dân
		Công an
		Chủ tịch Hội Thanh niên
		Hội trưởng Hội Cựu chiến binh
		Quản lý đất đai và xây dựng
25/07	Ủy ban nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An	Trưởng phòng phát triển nông thôn
		Phó trưởng phòng kinh tế và cơ sở hạ tầng
		Ủy ban nhân dân huyện Tân Hưng (Chánh văn phòng)
26/07	Sở Phát triển nông thôn	Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		Ủy ban nhân dân
26/07	Phòng Phát triển nông thôn, tỉnh Long An	Trưởng phòng
		Phó Trưởng phòng
		Cán bộ chương trình tái định cư, Thư ký

Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM)

17 route des Morillons, P.O. Box 17, 1211 Geneva 19, Switzerland

Tel: +41 22 717 9111 • Fax: +41 22 798 6150 • E-mail: hq@iom.int • Website: www.iom.int

Phái đoàn tại Việt Nam

Văn phòng chính: 304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84.4 3850 0100 • Fax: +84.4 3726 5519 • E-mail: hanoi@iom.int • Trang web: www.iom.int.vn